

Phụ lục 3
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

01. NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ

1.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0101/KHCN-TTTK	Chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	0102 0103 0106 0107	Năm	- Các CQ được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN thuộc các bộ, CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ - Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN - Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	Trước 25/03 hàng năm

1.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0101/KHCN-TTTC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày 15 tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/03 hàng năm

**CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

+ Các CQ được giao nhiệm vụ
thống kê KH&CN thuộc các bộ,
CQ ngang bộ, CQ thuộc Chính phủ
+ Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
+ Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó:			Tình trạng tiến hành			
				Số chương trình, nhiệm vụ KHCN&ĐMST chủ nhiệm là Nữ	Số chương trình, nhiệm vụ KHCN&ĐMST chủ nhiệm dưới 35 tuổi	Số nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN&ĐMST	Số đang tiến hành		Số được nghiệm m thu	Số đã đưa vào ứng dụng
							Số phê duyệt mới trong năm	Số chuyển tiếp từ năm trước		
A	B	C	1 = 5+6	2	3	4	5	6	7	8
1. Tổng số chương trình KHCN&ĐMST	01	<i>Chương trình</i>				X				
1.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu						X				
- Khoa học tự nhiên	02	<i>Chương trình</i>				X				
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	<i>Chương trình</i>				X				
- Khoa học y, dược	04	<i>Chương trình</i>				X				
- Khoa học nông nghiệp	05	<i>Chương trình</i>				X				
- Khoa học xã hội	06	<i>Chương trình</i>				X				
- Khoa học nhân văn	07	<i>Chương trình</i>				X				
1.2. Chia theo loại hình nghiên cứu						X				
- Nghiên cứu cơ bản	09	<i>Chương trình</i>				X				

- Nghiên cứu ứng dụng	10	Chương trình				X				
- Phát triển công nghệ	11	Chương trình				X				
- Khác	12	Chương trình				X				
2. Tổng số nhiệm vụ KHCN& ĐMST	13	Nhiệm vụ								
2.1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu										
- Khoa học tự nhiên	14	Nhiệm vụ								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	15	Nhiệm vụ								
- Khoa học y, dược	16	Nhiệm vụ								
- Khoa học nông nghiệp	17	Nhiệm vụ								
- Khoa học xã hội	18	Nhiệm vụ								
- Khoa học nhân văn	19	Nhiệm vụ								
2.2. Chia theo loại hình nghiên cứu										
- Nghiên cứu cơ bản	20	Nhiệm vụ								
- Nghiên cứu ứng dụng	21	Nhiệm vụ								
- Phát triển công nghệ	22	Nhiệm vụ								
- Khác	23	Nhiệm vụ								
3. Số người được đào tạo thông qua nhiệm vụ KH&CN Trong đó	24	Người		X	X	X	X	X	X	X
- Thạc sĩ	25	Người		X	X	X	X	X	X	X
- Tiến sĩ	26	Người		X	X	X	X	X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0101/KHCN-TTTK

CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM VỤ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chương trình KHCN&ĐMST là tập hợp các hoạt động KHCN&ĐMST có mục tiêu chung để giải quyết các vấn đề có tính liên ngành, liên vùng, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trung hạn hoặc dài hạn.

Nhiệm vụ KHCN&ĐMST là hình thức tổ chức công việc để giải quyết các vấn đề về KHCN&ĐMST đáp ứng yêu cầu thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phát triển khoa học, công nghệ.

Người được đào tạo thông qua nhiệm vụ KH&CN là người tham gia thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu và phát triển (NC&PT) và có luận văn thạc sĩ hoặc luận án tiến sĩ có nội dung liên quan đến các nhiệm vụ NC&PT được nghiệm thu trong năm.

Nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN&ĐMST là đề tài/đề án/dự án KHCN&ĐMST hợp tác xây dựng, tổ chức thực hiện và đóng góp kinh phí giữa các tổ chức KH&CN Việt Nam với các đối tác nước ngoài theo thỏa thuận bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.

Số lượng nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KH&CN là tổng số các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt mở mới trong năm báo cáo. Chỉ tính những nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đối tác chính từ phía Việt Nam hoặc là đơn vị được giao quản lý nhiệm vụ.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số chương trình/nhiệm vụ KHCN&ĐMST thực hiện trong năm. Tổng số cột 1 sẽ bằng số đang tiến hành (cột 4 + cột 5).

Cột 2: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KHCN&ĐMST do cán bộ nữ làm chủ nhiệm. Chỉ tính khi chủ nhiệm nhiệm vụ là nữ, không tính nếu chỉ có cán bộ nữ trong danh sách thành viên thực hiện chính.

Cột 3: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KHCN&ĐMST có chủ nhiệm dưới 35 tuổi.

Cột 4: Ghi số chương trình/nhiệm vụ hợp tác quốc tế về KHCN&ĐMST

Cột 5-8: Ghi số chương trình/nhiệm vụ KH&CN theo tình trạng tiến hành bao gồm: số chương trình/nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (trong đó được chia theo số phê duyệt mới trong năm và số chuyển tiếp từ năm trước), số được nghiệm thu và số đã đưa vào ứng dụng.

Chỉ tính những chương trình/nhiệm vụ mà đơn vị báo cáo là đơn vị quản lý nhiệm vụ và quản lý kinh phí.

Mục 1. “Tổng số chương trình KHCN&ĐMST”: Ghi số chương trình KHCN&ĐMST thực hiện trong năm báo cáo.

Mục 2. “Tổng số nhiệm vụ KHCN&ĐMST”: Ghi số nhiệm vụ KHCN&ĐMST thực hiện trong năm báo cáo.

Mục 1.1 và 2.1. “Chia theo lĩnh vực nghiên cứu”: Gồm 6 lĩnh vực nghiên cứu: Khoa học tự nhiên; khoa học kỹ thuật và công nghệ; khoa học y, dược; khoa học nông nghiệp; khoa học xã hội; khoa học nhân văn.

Mục 1.2 và 2.2. “Chia theo loại hình nghiên cứu”: Tính số lượng chương trình/nhiệm vụ theo loại hình nghiên cứu nghiên cứu.

Mục 3. Ghi số người được đào tạo thông qua chương trình, nhiệm vụ KH&CN&ĐMST.

Lưu ý: *Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).*

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các bộ, ngành, cơ quan Trung ương được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp

02. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO, KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP

2.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0201A/KHCN-KHKTCN	Hoạt động công nghệ cao tại địa phương	0201 0202	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ	15/03 hàng năm
0201/KHCN-KHKTCN	Hoạt động công nghệ cao trên cả nước	0203 0204	Năm	Vụ KHKT và Công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0202A/KHCN-KHKTCN	Hoạt động chuyển giao công nghệ tại địa phương	0205 0206 0207 0208	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ	15/03 hàng năm
0202/KHCN-ĐGTĐ	Hoạt động chuyển giao công nghệ trên cả nước	0209 0210 0211 0212	Năm	Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0203A/KHCN-KNDN	Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ tại địa phương	0215 0216 0217 0218 0219	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ	15/03 hàng năm
0203/KHCN-KNDN	Khởi nghiệp và doanh nghiệp công nghệ trên cả nước	0220 0221 0222 0223 0224	Năm	Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ	Cục Thông tin, thống kê	25/03 hàng năm
0204A/KHCN-ĐMST	Hoạt động đổi mới sáng tạo tại địa phương	0225 0226 0228	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm
0204/KHCN-ĐMST	Hoạt động Đổi mới sáng tạo trên cả nước	0234 0236	Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0205A/KHCN-ĐMST	Hoạt động cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp	0227 0231 0232	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm

	công nghệ cao tại địa phương					
0205/KHCN-ĐMST	Hoạt động cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo hệ	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0206A/KHCN-ĐMST	Doanh thu của hoạt động công nghệ cao tại địa phương	0229 0230	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm
0206/KHCN-ĐMST	Doanh thu từ hoạt động công nghệ cao trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm
0207A/KHCN-ĐMST	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất tại địa phương	0235	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Đổi mới sáng tạo	15/03 hàng năm
0207/KHCN-ĐMST	Trình độ, năng lực công nghệ của doanh nghiệp trong ngành sản xuất trên cả nước		Năm	Cục Đổi mới sáng tạo	Cục Thông tin, Thống kê	25/03 hàng năm

2.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0201A/KHCN-KHKTCN

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TẠI**ĐỊA PHƯƠNG**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số khu công nghệ cao	<i>Khu</i>	01	
2. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao	<i>Tỷ đồng</i>	02	
<i>Chia theo loại sản phẩm</i>			
- ...	<i>Tỷ đồng</i>	03	
- ...	<i>Tỷ đồng</i>	04	
3. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao	<i>Tỷ đồng</i>	05	
<i>Chia theo nguồn vốn</i>			
- Vốn FDI	<i>Tỷ đồng</i>	06	
- Vốn trong nước	<i>Tỷ đồng</i>	07	
4. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	<i>%</i>	08	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0201/KHCN-KHKTCN

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN**CẢ NƯỚC**

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số khu công nghệ cao	<i>Khu</i>	01	
2. Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao	<i>Tỷ đồng</i>	02	
2.1. Chia theo loại sản phẩm			
- ...	<i>Tỷ đồng</i>	03	
- ...	<i>Tỷ đồng</i>	04	
2.2. Chia theo tỉnh/thành phố			
- ...	<i>Tỷ đồng</i>	05	
- ...	<i>Tỷ đồng</i>	06	
3. Tổng vốn đầu tư vào các khu công nghệ cao	<i>Tỷ đồng</i>	07	
<i>Chia theo nguồn vốn</i>			
- Vốn FDI	<i>Tỷ đồng</i>	08	
- Vốn trong nước	<i>Tỷ đồng</i>	09	
4. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa	%	10	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0201A/KHCN-KHKTCN VÀ BIỂU 0201/KHCN-KHKTCN HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, ươm tạo và thương mại hóa công nghệ cao, công nghệ chiến lược, hình thành hệ sinh thái công nghệ cao, góp phần nâng cao năng lực công nghệ quốc gia và phát triển kinh tế - xã hội.

Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của Khu công nghệ cao là tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ công nghệ cao được tạo ra của năm đó.

Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa: Chỉ tiêu này được tính toán bằng cách lấy tổng giá trị của sản phẩm công nghệ cao xuất khẩu của một số nhóm mặt hàng theo Danh mục tiêu chuẩn ngoại thương chia cho tổng trị giá hàng hoá xuất khẩu trong kỳ báo cáo. Trong đó, hàng công nghệ cao gồm các nhóm mặt hàng: máy bay và các thiết bị liên quan; máy tính và thiết bị điện; điện tử viễn thông; tân dược; máy móc, thiết bị, dụng cụ khoa học; hóa chất; máy móc không dùng điện và trang thiết bị vũ khí.

2. Cách ghi biểu

- Tổng số khu công nghệ cao trong kỳ báo cáo.
- Giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao của các khu công nghệ cao chia theo loại sản phẩm chi theo “Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển” ban hành kèm theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.
- Mục “*Chia theo ngành kinh tế*”: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.
- Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ (Bộ KH&CN).

Số liệu thống kê được giao Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Số liệu thống kê giao Ban Quản lý khu công nghệ cao thuộc Sở KH&CN của các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 0202A/KHCN-ĐGTD

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày ... tháng ... năm

Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ**TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Đánh giá và thẩm định công nghệ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	01	Hợp đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	02	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	03	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	04	Hợp đồng	
- Hình thức khác	05	Hợp đồng	
2. Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký và cấp phép	06	Tỷ đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	07	Tỷ đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	08	Tỷ đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	09	Tỷ đồng	
- Hình thức khác	10		
3. Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ	11	Dự án	
4. Số giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp	12	Giấy chứng nhận	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			

- Chuyển giao công nghệ độc lập	13	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	14	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	15	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Hình thức khác	16	<i>Giấy chứng nhận</i>	
5. Số công nghệ được chuyển giao	17	<i>Công nghệ</i>	
6. Số giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp	18	<i>Giấy chứng nhận</i>	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Hình thức khác	22	<i>Giấy chứng nhận</i>	
7. Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	23	<i>Văn bản</i>	
<i>Chia theo nước sản xuất</i>			
- ...	24	<i>Văn bản</i>	
- ...	25	<i>Văn bản</i>	
8. Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định	26	<i>Tổ chức</i>	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0202/KHCN-ĐGTD

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG CHUYỂN GIAO CÔNG
 NGHỆ TRÊN CẢ NƯỚC**
 Năm

- **Đơn vị báo cáo:**
 Vụ Đánh giá và thẩm định công nghệ
 - **Đơn vị nhận báo cáo:**
 Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
1. Số hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được đăng ký và cấp phép	01	Hợp đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	02	Hợp đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	03	Hợp đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	04	Hợp đồng	
- Hình thức khác	05	Hợp đồng	
2. Tổng giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký	06	Tỷ đồng	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	07	Tỷ đồng	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	08	Tỷ đồng	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	09	Tỷ đồng	
- Hình thức khác	10		
3. Số dự án đầu tư được thẩm định, có ý kiến về công nghệ	11	Dự án	
4. Số giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (cấp mới, sửa đổi, bổ sung, gia hạn) được cấp	12	Giấy chứng nhận	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	13	Giấy chứng nhận	

- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	14	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	15	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Hình thức khác	16	<i>Giấy chứng nhận</i>	
5. Số công nghệ được chuyển giao	17	<i>Công nghệ</i>	
6. Số giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao được cấp	18	<i>Giấy chứng nhận</i>	
<i>Chia theo hình thức chuyển giao</i>			
- Chuyển giao công nghệ độc lập	19	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Phần chuyển giao công nghệ trong dự án đầu tư	20	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Góp vốn bằng công nghệ/nhượng quyền thương mại/chuyển giao quyền đối với các đối tượng sở hữu trí tuệ/mua bán máy móc, thiết bị đi kèm đối tượng công nghệ chuyển giao	21	<i>Giấy chứng nhận</i>	
- Hình thức khác	22	<i>Giấy chứng nhận</i>	
7. Số văn bản chấp thuận nhập khẩu máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong trường hợp khác	23	<i>Văn bản</i>	
<i>Chia theo nước sản xuất</i>			
- ...	24	<i>Văn bản</i>	
- ...	25	<i>Văn bản</i>	
8. Số tổ chức giám định máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng được cơ quan có thẩm quyền chỉ định	26	<i>Tổ chức</i>	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0202A/KHCN-ĐGTD VÀ BIỂU 0202/KHCN-ĐGTD CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đăng ký chuyển giao công nghệ là việc đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN đối với Hợp đồng chuyển giao công nghệ độc lập hoặc phần chuyển giao công nghệ của dự án đầu tư, góp vốn bằng công nghệ, nhượng quyền thương mại, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, mua, bán máy móc, thiết bị kèm với đối tượng công nghệ chuyển giao hoặc chuyển giao công nghệ bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật trong các trường hợp sau:

- Chuyển giao công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam;
- Chuyển giao công nghệ từ Việt Nam ra nước ngoài;
- Chuyển giao công nghệ trong nước có sử dụng vốn nhà nước hoặc ngân sách nhà nước, trừ trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN.

Số hợp đồng chuyển giao công nghệ được thực hiện là số hợp đồng được đăng ký hoặc cấp phép với cơ quan quản lý nhà nước về KH&CN và đã được triển khai trong thực tế.

Giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ là tổng số tiền được ghi trong các hợp đồng chuyển giao công nghệ

Dự án đầu tư là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư là quá trình xem xét, đánh giá sự phù hợp của công nghệ đã nêu trong dự án so với mục tiêu và nội dung của dự án đầu tư trên cơ sở các chủ trương, chính sách, quy hoạch của Nhà nước tại thời điểm thẩm định dự án. *Thẩm định công nghệ dự án đầu tư bao gồm:*

a) Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư:

- (i) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- (ii) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao;
- (iii) Dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Trong giai đoạn quyết định đầu tư:

- (i) Dự án đầu tư xây dựng sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án đầu tư xây dựng có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;
- (ii) Dự án đầu tư xây theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- (iii) Dự án đầu tư sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A.

3. Nguồn số liệu

Số liệu do các Sở KH&CN các tỉnh, TP và Vụ Đánh giá và Thẩm định công nghệ tổng hợp.

Biểu 0203A/KHCN-KNDN

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ**TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 20...)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Doanh nghiệp, tổ chức được chứng nhận/công nhận mới trong năm	Doanh nghiệp, tổ chức bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận/công nhận trong năm	Tổng số lũy kế đến thời điểm báo cáo (đang hoạt động)
A	B	C	1	2	3
1. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ	01	<i>Doanh nghiệp</i>			
1.1. Chia theo ngành kinh tế					
- ...	02	<i>Doanh nghiệp</i>			
- ...	03	<i>Doanh nghiệp</i>			
1.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	04	<i>Doanh nghiệp</i>			
- Ngoài nhà nước	05	<i>Doanh nghiệp</i>			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	06	<i>Doanh nghiệp</i>			
2. Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN	07	<i>Triệu đồng</i>			
2.1. Chia theo ngành kinh tế					
- ...	08	<i>Triệu đồng</i>			
- ...	09	<i>Triệu đồng</i>			
2.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	10	<i>Triệu đồng</i>			
- Ngoài nhà nước	11	<i>Triệu đồng</i>			

- Có vốn đầu tư nước ngoài	12	Triệu đồng			
3. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	13	Doanh nghiệp			
3.1. Chia theo ngành kinh tế					
- ...	14	Doanh nghiệp			
- ...	15	Doanh nghiệp			
3.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	16	Doanh nghiệp			
- Ngoài nhà nước	17	Doanh nghiệp			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Doanh nghiệp			
4. Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	19	Người			
Chia theo trình độ đào tạo					
- Tiến sĩ	20	Người			
- Thạc sĩ	21	Người			
- Đại học	22	Người			
- Khác	23	Người			
4.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	24	Người			
- Ngoài nhà nước	25	Người			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	26	Người			
5. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27	Trung tâm			
5.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	28	Trung tâm			
- Cấp tỉnh	29	Trung tâm			
- Khác	30	Trung tâm			
5.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	31	Trung tâm			
- Doanh nghiệp	32	Trung tâm			

- Hợp tác xã	33	Trung tâm			
- Khác	34	Trung tâm			
6. Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	35	Người			
6.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	36	Người			
- Cấp tỉnh	37	Người			
- Khác	38	Người			
6.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	39	Người			
- Doanh nghiệp	40	Người			
- Hợp tác xã	41	Người			
- Khác	42	Người			
7. Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ	43	Sản phẩm			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	44	Sản phẩm			
-...	45	Sản phẩm			
-...	46	Sản phẩm			
8. Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN	47	Triệu đồng			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	48	Triệu đồng			
-...	49	Triệu đồng			
-...	50	Triệu đồng			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0203/KHCN-KNDN

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

KHOẢNG NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ
TRÊN CẢ NƯỚC

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục Khởi nghiệp và
Doanh nghiệp công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Doanh nghiệp, tổ chức được chứng nhận/công nhận mới trong năm	Doanh nghiệp, tổ chức bị chấm dứt, hủy bỏ hiệu lực giấy chứng nhận/công nhận trong năm	Tổng số lũy kế đến thời điểm báo cáo (đang hoạt động)
A	B	C	1	2	3
1. Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ	01	<i>Doanh nghiệp</i>			
1.1. Chia theo ngành kinh tế					
- ...	02	<i>Doanh nghiệp</i>			
- ...	03	<i>Doanh nghiệp</i>			
1.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	04	<i>Doanh nghiệp</i>			
- Ngoài nhà nước	05	<i>Doanh nghiệp</i>			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	06	<i>Doanh nghiệp</i>			
2. Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN	07	<i>Triệu đồng</i>			
2.1. Chia theo ngành kinh tế					
- ...	08	<i>Triệu đồng</i>			
- ...	09	<i>Triệu đồng</i>			
2.2. Chia theo loại hình kinh tế					

- Nhà nước	10	Triệu đồng			
- Ngoài nhà nước	11	Triệu đồng			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	12	Triệu đồng			
3. Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	13	Doanh nghiệp			
3.1. Chia theo ngành kinh tế					
- ...	14	Doanh nghiệp			
- ...	15	Doanh nghiệp			
3.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	16	Doanh nghiệp			
- Ngoài nhà nước	17	Doanh nghiệp			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	18	Doanh nghiệp			
4. Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	19	Người			
Chia theo trình độ đào tạo					
- Tiến sĩ	20	Người			
- Thạc sĩ	21	Người			
- Đại học	22	Người			
- Khác	23	Người			
4.2. Chia theo loại hình kinh tế					
- Nhà nước	24	Người			
- Ngoài nhà nước	25	Người			
- Có vốn đầu tư nước ngoài	26	Người			
5. Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27	Trung tâm			
5.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	28	Trung tâm			
- Cấp tỉnh	29	Trung tâm			

- Khác	30	Trung tâm			
5.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	31	Trung tâm			
- Doanh nghiệp	32	Trung tâm			
- Hợp tác xã	33	Trung tâm			
- Khác	34	Trung tâm			
6. Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	35	Người			
6.1. Chia theo cấp					
- Cấp quốc gia	36	Người			
- Cấp tỉnh	37	Người			
- Khác	38	Người			
6.2. Chia theo loại hình trung tâm					
- Đơn vị sự nghiệp công lập	39	Người			
- Doanh nghiệp	40	Người			
- Hợp tác xã	41	Người			
- Khác	42	Người			
7. Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của các doanh nghiệp khoa học và công nghệ	43	Sản phẩm			
Chia theo hình thức sản phẩm					
-...	44	Sản phẩm			
-...	45	Sản phẩm			
-...	46	Sản phẩm			

8. Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN	47	<i>Triệu đồng</i>			
<i>Chia theo hình thức sản phẩm</i>					
-...	48	<i>Triệu đồng</i>			
-...	49	<i>Triệu đồng</i>			
-...	50	<i>Triệu đồng</i>			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0203A/KHCN-KNDN VÀ BIỂU 0203/KHCN-KNDN KHỞI NGHIỆP VÀ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện hoạt động nghiên cứu, phát triển, chuyển giao, đổi mới công nghệ, có năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ và mang lại hiệu quả về kinh tế, xã hội, môi trường.

Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Doanh thu của doanh nghiệp KH&CN là tổng doanh thu của doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, bao gồm toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo.

- Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp triển khai mô hình kinh doanh sáng tạo, có khả năng tăng trưởng nhanh và mở rộng quy mô thị trường dựa trên khai thác hiệu quả công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới.

Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là số doanh nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Số lao động làm việc tại các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo là số người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

- Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là tổ chức có chức năng hỗ trợ hình thành, phát triển mô hình kinh doanh sáng tạo dựa trên công nghệ, ý tưởng đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, do cá nhân, nhóm cá nhân hoặc tổ chức thực hiện; đồng thời cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp nhằm kết nối, phát triển mạng lưới, thúc đẩy phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

Số trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là số trung tâm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy công nhận Trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo các cấp.

Số lao động làm việc tại các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo là số người lao động đang làm việc tại trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

- Số sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN là sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt

động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Doanh thu của sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp KH&CN là tổng doanh thu của các sản phẩm được ứng dụng trực tiếp hoặc chuyển giao công nghệ từ kết quả của hoạt động khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền công nhận hoặc đăng ký bảo hộ, để tạo ra hàng hóa hoặc dịch vụ cụ thể phục vụ sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1-3 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.
- Mục “*Chia theo ngành kinh tế*”: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.
- Mục “*Chia theo hình thức sản phẩm*”: ghi theo quy định tại Điều 3 Nghị định 13/2019/NĐ-CP.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Khởi nghiệp và Doanh nghiệp công nghệ tổng hợp.

Biểu 0204A/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số trung tâm đổi mới sáng tạo	<i>Trung tâm</i>	01	
1.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	<i>Trung tâm</i>	02	
- Cấp tỉnh	<i>Trung tâm</i>	03	
- Khác	<i>Trung tâm</i>	04	
1.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	<i>Trung tâm</i>	05	
- Doanh nghiệp	<i>Trung tâm</i>	06	
- Hợp tác xã	<i>Trung tâm</i>	07	
- Khác	<i>Trung tâm</i>	08	
2. Số lao động làm việc trong các trung tâm đổi mới sáng tạo	<i>Người</i>	09	
2.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	<i>Người</i>	10	
- Cấp tỉnh	<i>Người</i>	11	
- Khác	<i>Người</i>	12	
2.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	<i>Người</i>	13	
- Doanh nghiệp	<i>Người</i>	14	
- Hợp tác xã	<i>Người</i>	15	

- Khác	Người	16	
3. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	<i>Tổ chức</i>	17	
3.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	<i>Tổ chức</i>	18	
- Ngoài nhà nước	<i>Tổ chức</i>	19	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	<i>Tổ chức</i>	20	
3.2. Chia theo loại hình tổ chức			
- Sàn giao dịch công nghệ	<i>Tổ chức</i>	21	
- Trung tâm giao dịch công nghệ	<i>Tổ chức</i>	22	
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	<i>Tổ chức</i>	23	
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	<i>Tổ chức</i>	24	
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	<i>Tổ chức</i>	25	
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	<i>Tổ chức</i>	26	
4. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN	<i>Triệu đồng</i>	27	
4.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	<i>Triệu đồng</i>	28	
- Ngoài nhà nước	<i>Triệu đồng</i>	29	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	<i>Triệu đồng</i>	30	
4.2. Chia theo hình thức giao dịch			
- Xuất khẩu	<i>Triệu đồng</i>	31	
- Nhập khẩu	<i>Triệu đồng</i>	32	
4.3. Chia theo nước và vùng lãnh thổ			
- ...	<i>Triệu đồng</i>	33	
- ...	<i>Triệu đồng</i>	34	
4.4. Chia theo ngành kinh tế			
- ...	<i>Triệu đồng</i>	35	
- ...	<i>Triệu đồng</i>	36	
5. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ cao	<i>Người</i>		

5.1. Chia theo trình độ			
- Đại học trở lên	<i>Người</i>	37	
- Khác	<i>Người</i>	38	
5.2. Chia theo lĩnh vực			
- ...	<i>Người</i>	39	
5.3. Chia theo ngành kinh tế		40	
- ...	<i>Người</i>	41	
- ...	<i>Người</i>	42	
6. Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước	<i>Doanh nghiệp</i>	43	
6.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	<i>DN</i>	44	
- Ngoài nhà nước	<i>DN</i>	45	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	<i>DN</i>	46	
6.2. Chia theo quy mô doanh nghiệp			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	<i>DN</i>	47	
- Doanh nghiệp nhỏ	<i>DN</i>	48	
- Doanh nghiệp vừa	<i>DN</i>	49	
- Doanh nghiệp lớn	<i>DN</i>	50	
6.3. Chia theo ngành kinh tế			
- ...	<i>DN</i>	51	
7. Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ	<i>Công nghệ/Thiết bị</i>	52	
7.1. Chia theo lĩnh vực công nghệ			
- Công nghệ sinh học	<i>CN/TB</i>	53	
- Công nghệ vật liệu mới	<i>CN/TB</i>	54	
- Công nghệ thông tin	<i>CN/TB</i>	55	
- Công nghệ tự động hóa	<i>CN/TB</i>	56	

- Năng lượng	<i>CN/TB</i>	57	
- Môi trường	<i>CN/TB</i>	58	
- Cơ khí, chế tạo	<i>CN/TB</i>	59	
- ...	<i>CN/TB</i>	60	
7.2. Chia theo hình thức quảng bá			
- Techmart	<i>CN/TB</i>	61	
- Techdemo	<i>CN/TB</i>	62	
- Hội chợ triển lãm	<i>CN/TB</i>	63	
- Sàn giao dịch công nghệ	<i>CN/TB</i>	64	
- Cơ sở dữ liệu trực tuyến	<i>CN/TB</i>	65	
- Ấn phẩm thông tin, bản tin, catalogue	<i>CN/TB</i>	66	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0204/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số
A	B	C	1
1. Số trung tâm đổi mới sáng tạo	<i>Trung tâm</i>	01	
1.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	<i>Trung tâm</i>	02	
- Cấp tỉnh	<i>Trung tâm</i>	03	
- Khác	<i>Trung tâm</i>	04	
1.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	<i>Trung tâm</i>	05	
- Doanh nghiệp	<i>Trung tâm</i>	06	
- Hợp tác xã	<i>Trung tâm</i>	07	
- Khác	<i>Trung tâm</i>	08	
2. Số lao động làm việc trong các trung tâm đổi mới sáng tạo	<i>Người</i>	09	
2.1. Chia theo cấp			
- Cấp quốc gia	<i>Người</i>	10	
- Cấp tỉnh	<i>Người</i>	11	
- Khác	<i>Người</i>	12	
2.2. Chia theo loại hình trung tâm			
- Đơn vị sự nghiệp công lập	<i>Người</i>	13	
- Doanh nghiệp	<i>Người</i>	14	
- Hợp tác xã	<i>Người</i>	15	

- Khác	<i>Người</i>	16	
3. Số tổ chức trung gian của thị trường khoa học và công nghệ	<i>Tổ chức</i>	17	
3.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	<i>Tổ chức</i>	18	
- Ngoài nhà nước	<i>Tổ chức</i>	19	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	<i>Tổ chức</i>	20	
3.2. Chia theo loại hình tổ chức			
- Sàn giao dịch công nghệ	<i>Tổ chức</i>	21	
- Trung tâm giao dịch công nghệ	<i>Tổ chức</i>	22	
- Trung tâm xúc tiến và hỗ trợ hoạt động chuyển giao công nghệ	<i>Tổ chức</i>	23	
- Trung tâm hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ	<i>Tổ chức</i>	24	
- Trung tâm hỗ trợ đổi mới sáng tạo	<i>Tổ chức</i>	25	
- Cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp KH&CN	<i>Tổ chức</i>	26	
4. Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN	<i>Triệu đồng</i>	27	
4.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	<i>Triệu đồng</i>	28	
- Ngoài nhà nước	<i>Triệu đồng</i>	29	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	<i>Triệu đồng</i>	30	
4.2. Chia theo hình thức giao dịch			
- Xuất khẩu	<i>Triệu đồng</i>	31	
- Nhập khẩu	<i>Triệu đồng</i>	32	
4.3. Chia theo nước và vùng lãnh thổ			
- ...	<i>Triệu đồng</i>	33	
- ...	<i>Triệu đồng</i>	34	
4.4. Chia theo ngành kinh tế			

- ...	Triệu đồng	35	
- ...	Triệu đồng	36	
5. Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp công nghệ cao	Người		
5.1. Chia theo trình độ			
- Đại học trở lên	Người	37	
- Khác	Người	38	
5.2. Chia theo lĩnh vực			
- ...	Người	39	
5.3. Chia theo ngành kinh tế		40	
- ...	Người	41	
- ...	Người	42	
6. Số doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước	Doanh nghiệp	43	
6.1. Chia theo loại hình kinh tế			
- Nhà nước	DN	44	
- Ngoài nhà nước	DN	45	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	DN	46	
6.2. Chia theo quy mô doanh nghiệp			
- Doanh nghiệp siêu nhỏ	DN	47	
- Doanh nghiệp nhỏ	DN	48	
- Doanh nghiệp vừa	DN	49	
- Doanh nghiệp lớn	DN	50	
6.3. Chia theo ngành kinh tế			
- ...	DN	51	
7. Số công nghệ, thiết bị được quảng bá, giới thiệu nhằm hỗ trợ hoạt động chuyển giao và ứng dụng công nghệ	Công nghệ/Thiết bị	52	
7.1. Chia theo lĩnh vực công nghệ			

- Công nghệ sinh học	<i>CN/TB</i>	53	
- Công nghệ vật liệu mới	<i>CN/TB</i>	54	
- Công nghệ thông tin	<i>CN/TB</i>	55	
- Công nghệ tự động hóa	<i>CN/TB</i>	56	
- Năng lượng	<i>CN/TB</i>	57	
- Môi trường	<i>CN/TB</i>	58	
- Cơ khí, chế tạo	<i>CN/TB</i>	59	
- ...	<i>CN/TB</i>	60	
7.2. Chia theo hình thức quảng bá			
- Techmart	<i>CN/TB</i>	61	
- Techdemo	<i>CN/TB</i>	62	
- Hội chợ triển lãm	<i>CN/TB</i>	63	
- Sàn giao dịch công nghệ	<i>CN/TB</i>	64	
- Cơ sở dữ liệu trực tuyến	<i>CN/TB</i>	65	
- Ấn phẩm thông tin, bản tin, catalogue	<i>CN/TB</i>	66	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0204A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0204/KHCN-ĐMST HOẠT ĐỘNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là các loại hình tổ chức có hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 47 Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, có mục tiêu kết nối, tập hợp và huy động các nguồn lực trong và ngoài nước để hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo; cung cấp dịch vụ, hạ tầng và giải pháp để thúc đẩy ứng dụng công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới công nghệ, phát triển sản phẩm mới, khai thác và thương mại hóa quyền sở hữu trí tuệ, nâng cao năng suất, chuyển đổi số, phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, đồng thời kết nối và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo.

Trung tâm đổi mới sáng tạo sáng tạo là tổ chức đủ điều kiện và đã được cấp Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh, trung tâm trung tâm đổi mới sáng tạo cấp quốc gia.

Số lao động làm trong các trung tâm đổi mới sáng tạo là số người lao động đang làm việc tại trung tâm đổi mới sáng tạo tại thời điểm 31/12 của năm thống kê do tổ chức, doanh nghiệp đó trả công, trả lương. Những trường hợp người lao động đến thời điểm thống kê đang nghỉ thai sản, nghỉ ốm hoặc đi làm cho đơn vị khác theo các hợp đồng phụ nhưng vẫn được hưởng lương hoặc một phần lương của đơn vị thì cũng được tính vào tổng số lao động của đơn vị.

- Tổ chức trung gian của thị trường KH&CN là tổ chức được quy định tại Thông tư số 16/2014/TT-BKHCN ngày 13 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ KH&CN về điều kiện thành lập, hoạt động của tổ chức trung gian của thị trường KH&CN. Tổ chức trung gian có thể được thành lập dưới các hình thức sản, trung tâm, văn phòng, phòng, vườn ươm và các hình thức khác.

- Giá trị giao dịch của thị trường KH&CN là giá trị trao đổi thực tế của công nghệ giữa hai hoặc nhiều đối tượng.

- “Lao động trong các doanh nghiệp công nghệ cao” là những người trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia vào quá trình nghiên cứu, phát triển, sản xuất, kinh doanh, vận hành hoặc quản lý các sản phẩm và quy trình sử dụng công nghệ cao, trong các doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

- Doanh nghiệp được hỗ trợ thực hiện ứng dụng, đổi mới công nghệ từ ngân sách nhà nước doanh nghiệp được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, bố trí và giải ngân kinh phí từ ngân sách nhà nước (NSNN) để thực hiện hoạt động ứng dụng công nghệ mới, đổi mới công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, dịch vụ hoặc năng lực cạnh tranh.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.

- Mục “*Chia theo ngành kinh tế*”: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

3. Nguồn số liệu: Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Đổi mới sáng tạo tổng hợp.

Biểu 0205A/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO
TẠI ĐỊA PHƯƠNG
 Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Sở Khoa học và Công nghệ
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp	01	
<i>1.1. Chia theo loại hình kinh tế</i>		
- Nhà nước	02	
- Ngoài nhà nước	03	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	04	
<i>1.2. Chia theo hình thức thành lập</i>		
- Thành lập mới	05	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	06	
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	07	
<i>1.3. Chia theo lĩnh vực</i>		
- Công nghệ sinh học	08	
- Công nghệ vật liệu mới	09	
- Công nghệ thông tin	10	
- Công nghệ tự động hóa	11	
- Năng lượng	12	
- Môi trường	13	

- Cơ khí, chế tạo	14	
- ...	15	
2. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao <i>Chia theo lĩnh vực</i>	16	
- Công nghệ sinh học	17	
- Công nghệ vật liệu mới	18	
- Công nghệ thông tin	19	
- Công nghệ tự động hóa	20	
- Năng lượng	21	
- Môi trường	22	
- Cơ khí, chế tạo	23	
- ...	24	
3. Số giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao	25	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	26	
- Công nghệ vật liệu mới	27	
- Công nghệ thông tin	28	
- Công nghệ tự động hóa	29	
- Năng lượng	30	
- Môi trường	31	
- Cơ khí, chế tạo	32	
- ...	33	

3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	34	
- ...	35	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0205/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Giấy chứng nhận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao được cấp	01	
<i>1.1. Chia theo loại hình kinh tế</i>		
- Nhà nước	02	
- Ngoài nhà nước	03	
- Có vốn đầu tư nước ngoài	04	
<i>1.2. Chia theo hình thức thành lập</i>		
- Thành lập mới	05	
- Chuyển đổi từ các tổ chức KH&CN	06	
- Chuyển đổi từ doanh nghiệp	07	
<i>1.3. Chia theo lĩnh vực</i>		
- Công nghệ sinh học	08	
- Công nghệ vật liệu mới	09	
- Công nghệ thông tin	10	
- Công nghệ tự động hóa	11	
- Năng lượng	12	

- Môi trường	13	
- Cơ khí, chế tạo	14	
- ...	15	
2. Số giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao <i>Chia theo lĩnh vực</i>	16	
- Công nghệ sinh học	17	
- Công nghệ vật liệu mới	18	
- Công nghệ thông tin	19	
- Công nghệ tự động hóa	20	
- Năng lượng	21	
- Môi trường	22	
- Cơ khí, chế tạo	23	
- ...	24	
3. Số giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao	25	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	26	
- Công nghệ vật liệu mới	27	
- Công nghệ thông tin	28	
- Công nghệ tự động hóa	29	
- Năng lượng	30	
- Môi trường	31	
- Cơ khí, chế tạo	32	
- ...	33	

3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	34	
- ...	35	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0205A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0205/KHCN-ĐMST
HOẠT ĐỘNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp mới trong tháng báo cáo, đối với các doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ điều kiện, tiêu chí quy định tại Điều 18 Luật Công nghệ cao và Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.
- Mục “*Chia theo ngành kinh tế*”: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Đổi mới sáng tạo tổng hợp.

Biểu 0206A/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

**DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG
 NGHỆ CAO TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
 Năm.....

- Đơn vị báo cáo:
 Sở Khoa học và Công nghệ
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao <i>Chia theo lĩnh vực</i>	01	
- Công nghệ sinh học	02	
- Công nghệ vật liệu mới	03	
- Công nghệ thông tin	04	
- Công nghệ tự động hóa	05	
- Năng lượng	06	
- Môi trường	07	
- Cơ khí, chế tạo	08	
- ...	09	
2. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận	10	
<i>2.1. Chia theo lĩnh vực</i>		
- Công nghệ sinh học	11	
- Công nghệ vật liệu mới	12	
- Công nghệ thông tin	13	
- Công nghệ tự động hóa	14	
- Năng lượng	15	

- Môi trường	16	
- Cơ khí, chế tạo	17	
- ...	18	
2.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	19	
- ...	20	
3. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận	21	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	22	
- Công nghệ vật liệu mới	23	
- Công nghệ thông tin	24	
- Công nghệ tự động hóa	25	
- Năng lượng	26	
- Môi trường	27	
- Cơ khí, chế tạo	28	
- ...	29	
3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	30	
- ...	31	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0206/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

**DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG
NGHỆ CAO TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Doanh thu của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao		
<i>Chia theo lĩnh vực</i>	01	
- Công nghệ sinh học	02	
- Công nghệ vật liệu mới	03	
- Công nghệ thông tin	04	
- Công nghệ tự động hóa	05	
- Năng lượng	06	
- Môi trường	07	
- Cơ khí, chế tạo	08	
- ...	09	
2. Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận	10	
<i>2.1. Chia theo lĩnh vực</i>		
- Công nghệ sinh học	11	
- Công nghệ vật liệu mới	12	
- Công nghệ thông tin	13	
- Công nghệ tự động hóa	14	
- Năng lượng	15	

- Môi trường	16	
- Cơ khí, chế tạo	17	
- ...	18	
2.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	19	
- ...	20	
3. Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp giấy chứng nhận	21	
3.1. Chia theo lĩnh vực		
- Công nghệ sinh học	22	
- Công nghệ vật liệu mới	23	
- Công nghệ thông tin	24	
- Công nghệ tự động hóa	25	
- Năng lượng	26	
- Môi trường	27	
- Cơ khí, chế tạo	28	
- ...	29	
3.2. Chia theo ngành kinh tế		
- ...	30	
- ...	31	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0206A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0206/KHCN-ĐMST DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHỆ CAO

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Doanh thu sản phẩm công nghệ cao từ doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận doanh thu từ các sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển ban hành theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và đáp ứng một số tiêu chí của Luật Công nghệ cao. Doanh thu này được tổng hợp từ báo cáo của các doanh nghiệp đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
- Doanh thu từ dự án ứng dụng công nghệ cao được cấp Giấy chứng nhận là tổng thu nhập mà doanh nghiệp thu được từ việc triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ công nghệ cao trong phạm vi của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận.

2. Cách ghi biểu mẫu

- Cột 1: Ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính ở cột B.
- Mục “*Chia theo ngành kinh tế*”: ghi theo ngành cấp 1 trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam theo QĐ số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, TP và Cục Đổi mới sáng tạo tổng hợp.

Biểu 0207A/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 15/03 hàng năm

**TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA
DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Đổi mới sáng tạo

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Nhóm tiêu chí					Điểm trung bình	Hệ số đồng bộ	Phân loại trình độ			
			T	E	O	R	I			Lạc hậu	Trung bình	TB tiên tiến	Tiên tiến
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số doanh nghiệp được đánh giá	01	<i>Doanh nghiệp</i>											
1. Chia theo quy mô doanh nghiệp													
- Doanh nghiệp nhỏ	02	<i>Doanh nghiệp</i>											
- Doanh nghiệp vừa	03	<i>Doanh nghiệp</i>											
- Doanh nghiệp lớn	04	<i>Doanh nghiệp</i>											
2. Chia theo mã ngành (*)													
- C10	05	<i>Doanh nghiệp</i>											
- C11	06	<i>Doanh nghiệp</i>											
- ...	07	<i>Doanh nghiệp</i>											
- C30	08	<i>Doanh nghiệp</i>											

(*) Ghi mã ngành cấp 2 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg (ví dụ: C10: Sản xuất thực phẩm)

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0207/KHCN-ĐMST

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: 25/03 hàng năm

**TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA
DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT
TRÊN CẢ NƯỚC
Năm**

- Đơn vị báo cáo:
Cục Đổi mới sáng tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Nhóm tiêu chí					Điểm trung bình	Hệ số đồng bộ	Phân loại trình độ			
			T	E	O	R	I			Lạc hậu	Trung bình	TB tiên tiến	Tiên tiến
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số doanh nghiệp được đánh giá	01	<i>Doanh nghiệp</i>											
1. Chia theo quy mô doanh nghiệp													
- Doanh nghiệp nhỏ	02	<i>Doanh nghiệp</i>											
- Doanh nghiệp vừa	03	<i>Doanh nghiệp</i>											
- Doanh nghiệp lớn	04	<i>Doanh nghiệp</i>											
2. Chia theo mã ngành (*)													
- C10	05	<i>Doanh nghiệp</i>											
- C11	06	<i>Doanh nghiệp</i>											
- ...	07	<i>Doanh nghiệp</i>											
- C30	08	<i>Doanh nghiệp</i>											

(*) Ghi mã ngành cấp 2 theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg (ví dụ: C10: Sản xuất thực phẩm)

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0207A/KHCN-ĐMST VÀ BIỂU 0207/KHCN-ĐMST TRÌNH ĐỘ, NĂNG LỰC CÔNG NGHỆ CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH SẢN XUẤT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đánh giá trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp là việc phân tích, xác định hiện trạng, hiệu quả sử dụng, khai thác công nghệ sản xuất và đánh giá khả năng tổ chức, khai thác công nghệ hiện có, khả năng hấp thụ, làm chủ, nghiên cứu và phát triển và đổi mới sáng tạo công nghệ sản xuất của doanh nghiệp.

Phương pháp tính: Là tổng số doanh nghiệp được đánh giá trình độ, năng lực công nghệ trong kỳ báo cáo theo các tiêu chí và phân loại được quy định tại Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

2. Cách ghi biểu

Cột 1 đến 5: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột A theo đơn vị tính ở cột C. Việc đánh giá được thực hiện định lượng theo 26 tiêu chí thuộc 5 nhóm: (i) Hiện trạng công nghệ, thiết bị (T). (ii) Hiệu quả khai thác công nghệ (E). (iii) Năng lực tổ chức, quản lý công nghệ (O). (iv) Năng lực nghiên cứu - phát triển (R&D) (R). (v) Năng lực đổi mới sáng tạo (I).

Cột 6: Ghi điểm trung bình các nhóm thành phần (T, E, O, R, I) dựa trên kết quả đánh giá từng doanh nghiệp trong mẫu. Cách xác định tổng điểm của các nhóm thành phần theo hướng dẫn tại Mục 4 và 5 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

Cột 6: Ghi hệ số đồng bộ (HĐB). Hệ số mức độ đồng bộ của trình độ và năng lực công nghệ sản xuất TĐB được tính theo công thức tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

Cột 7 đến 10: Ghi tổng số tương ứng với các dòng của cột A theo đơn vị tính ở cột C. Phân loại trình độ công nghệ ngành/lĩnh vực: Trình độ và năng lực công nghệ sản xuất của doanh nghiệp được đo lường bằng số điểm đạt được theo công thức tính tại Mục 3 Phụ lục III của Thông tư 17/2019/TT-BKHCN.

3. Nguồn số liệu

Số liệu được tổng hợp từ các Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh/thành phố và Cục Đổi mới sáng tạo.

03. SỞ HỮU TRÍ TUỆ

3.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0301/KHCN-SHTT	Hoạt động sở hữu công nghiệp	0301	Năm	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/03 hàng năm
		0302				
		0303				
		0304				
		0305				
		0306				
		0307				
		0308				
		0309				
		0310				
		0311				

3.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

[illegible]

<i>Chia theo chuyên ngành giám định</i>											
-...	24	<i>Người</i>									
-...	25	<i>Người</i>									
11. Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp	26	<i>Tổ chức</i>									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0301/KHCN-SHTT HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Quyền sở hữu công nghiệp là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh⁽¹⁾.

Đơn đăng ký xác lập quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là đơn do tổ chức, cá nhân nộp trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam nộp cho Cục Sở hữu trí tuệ nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là văn bản do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý.

Văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp gồm:

- Bằng độc quyền sáng chế;
- Bằng độc quyền giải pháp hữu ích;
- Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;
- Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu;
- Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý.

Nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là nhãn hiệu đăng ký quốc tế theo Nghị định thư và Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam;

Kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam là kiểu dáng công nghiệp đăng ký quốc tế theo Thỏa ước La Hay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp có chỉ định Việt Nam được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định chấp nhận bảo hộ tại Việt Nam. *Đơn đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có nguồn gốc Việt Nam* là đơn do tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp thông qua cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

Chủ thể trong nước được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam là tổ chức, cá nhân thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp theo quy định của pháp luật.

Chuyển giao quyền sở hữu công nghiệp bao gồm chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp và chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

Chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp là việc chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp chuyển giao quyền sở hữu của mình cho tổ chức, cá nhân khác. Việc chuyển nhượng

⁽¹⁾ Khoản 4 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ.

quyền sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản⁽²⁾. *Chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp* là việc chủ sở hữu đối tượng sở hữu công nghiệp cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thuộc phạm vi quyền sử dụng của mình. Việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được thực hiện dưới hình thức hợp đồng bằng văn bản.

Số hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật.

Số hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được tiếp nhận và xử lý là số lượng các hợp đồng sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ra quyết định ghi nhận theo quy định pháp luật. *Số tiền thu từ phí, lệ phí sở hữu công nghiệp* là tổng số thu từ phí, lệ phí SHCN trong kỳ báo cáo. Được quy định cụ thể tại các Thông tư:

+ Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính;

+ Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 263/2016/TT-BTC.

Số tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động là các tổ chức đang đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ và đã được Cục Sở hữu trí tuệ ra quyết định ghi nhận tổ chức.

Số tổ chức giám định sở hữu công nghiệp được ghi nhận tại Cục Sở hữu trí tuệ và đang hoạt động là số lượng Giấy chứng nhận được Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho tổ chức ghi nhận đăng ký hoạt động giám định SHCN trong kỳ báo cáo, được quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ và đã được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định pháp luật.

Số cá nhân được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp là cá nhân có đủ điều kiện và đã được cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong kỳ báo cáo theo quy định tại khoản 2, Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ và quy định pháp luật liên quan.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi Tổng số tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Cột 2 - cột 8: Ghi số lượng theo phân tổ loại hình đơn hoặc văn bằng bảo hộ được cấp tương ứng với các dòng tại cột A theo đơn vị tính.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Cơ sở dữ liệu về sở hữu công nghiệp của Cục Sở hữu trí tuệ (Bộ KH&CN).

⁽²⁾ Điều 138 Luật sở hữu trí tuệ

04. TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

4.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0401/KHCN-TĐC	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng tại địa phương	0401	Năm	Sở KH&CN	Ủy ban Tiêu chuẩn, Đo lường, Chất lượng Quốc gia	Ngày 15/3 hàng năm
		0402				
		0403				
		0404				
		0405				
		0406				
		0407				
		0408				
0402/KHCN-TĐC	Hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng trên cả nước	0410	Năm	Ủy ban Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm
		0411				
		0412				
		0413				
		0414				
		0415				
		0416				
		0417				

4.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0401/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG,
 CHẤT LƯỢNG TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
 Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường

Chất lượng Quốc gia

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<i>1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn</i>				
- ...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<i>1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn</i>				
- ...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- ...	12	<i>Quy chuẩn</i>		

- ...	13	<i>Quy chuẩn</i>		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	14	<i>Quy chuẩn</i>		
3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	15	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	19	<i>Quy chuẩn</i>		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- ...	20	<i>Quy chuẩn</i>		
- ...	21	<i>Quy chuẩn</i>		
4. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt				
<i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	22	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	26	<i>Phương tiện</i>		
- Điện – Điện từ	27	<i>Phương tiện</i>		
5. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường				
<i>Trong đó</i>	28	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp đăng ký	29	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp chỉ định	30	<i>Tổ chức</i>		
6. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm				
<i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	31	<i>Phương tiện</i>		

- Độ dài	32	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	33	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	34	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	35	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ - độ ẩm	36	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý - mẫu chuẩn	37	<i>Phương tiện</i>		
- Điện - Điện từ	38	<i>Phương tiện</i>		
- Âm thanh - Rung động	39	<i>Phương tiện</i>		
- Quang học	40	<i>Phương tiện</i>		
- Thời gian - tần số	41	<i>Phương tiện</i>		
- Lực - Độ cứng	42	<i>Phương tiện</i>		
- Khác	43	<i>Phương tiện</i>		
7. Sổ giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo loại chứng chỉ về hệ thống quản lý</i>	44	<i>Giấy chứng nhận</i>		
- ...	45	<i>Giấy chứng nhận</i>		
- ...	46	<i>Giấy chứng nhận</i>		
8. Sổ phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	46	<i>Phòng</i>		
9. Sổ tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo loại tổ chức</i>	47	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	48	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	49	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	50	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	51	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	52	<i>Tổ chức</i>		

- Số tổ chức kiểm định	46	<i>Tổ chức</i>		
10. Số tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định <i>Chia theo loại tổ chức</i>	47	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức thử nghiệm	48	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức chứng nhận	49	<i>Tổ chức</i>		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	50	<i>Tổ chức</i>		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	51	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức giám định	52	<i>Tổ chức</i>		
- Số tổ chức kiểm định	53	<i>Tổ chức</i>		
11. Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN <i>Chia theo danh mục TCVN</i>	54	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	55	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	56	<i>Tiêu chuẩn</i>		
12. Số chuẩn đo lường quốc gia <i>Chia theo lĩnh vực đo</i>	57	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	58	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	59	<i>Chuẩn đo lường</i>		
13. Số chuẩn đo lường được chứng nhận <i>Chia theo loại chuẩn đo lường</i>	60	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	61	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	62	<i>Chuẩn đo lường</i>		
14. Số chứng nhận kiểm định viên <i>Chia theo phạm vi kiểm định</i>	63	<i>Chứng nhận</i>		
- ...	64	<i>Chứng nhận</i>		
- ...	65	<i>Chứng nhận</i>		

15. Số tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng <i>Chia theo lĩnh vực hoạt động</i>	66	<i>Tổ chức</i>		
- ...	67	<i>Tổ chức</i>		
- ...	68	<i>Tổ chức</i>		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0402/KHCN-TĐC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/3 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG,
 CHẤT LƯỢNG TRÊN CẢ NƯỚC**
 Năm

- **Đơn vị báo cáo:**
 Ủy ban Tiêu chuẩn Đo
 lường Chất lượng Quốc gia
 - **Đơn vị nhận báo cáo:**
 Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trong kỳ báo cáo
A	B	C	1	2
1. Số tiêu chuẩn quốc gia (TCVN) được công bố	01	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<i>1.1. Chia theo loại tiêu chuẩn</i>				
- ...	02	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	03	<i>Tiêu chuẩn</i>		
<i>1.2. Chia theo lĩnh vực tiêu chuẩn</i>				
- ...	04	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	05	<i>Tiêu chuẩn</i>		
2. Số quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) được ban hành	06	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>2.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	07	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	08	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	09	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	10	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	11	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>2.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- ...	12	<i>Quy chuẩn</i>		
- ...	13	<i>Quy chuẩn</i>		
3. Số quy chuẩn kỹ thuật địa phương	14	<i>Quy chuẩn</i>		
<i>3.1. Chia theo loại quy chuẩn kỹ thuật</i>				
- Quy chuẩn kỹ thuật chung	15	<i>Quy chuẩn</i>		

- Quy chuẩn kỹ thuật an toàn	16	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	17	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật quá trình	18	<i>Quy chuẩn</i>		
- Quy chuẩn kỹ thuật dịch vụ	19	<i>Quy chuẩn</i>		
3.2. Chia theo lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật				
- ...	20	<i>Quy chuẩn</i>		
- ...	21	<i>Quy chuẩn</i>		
4. Số mẫu phương tiện đo được phê duyệt <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	22	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	23	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	24	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	25	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý	26	<i>Phương tiện</i>		
5. Số tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường <i>Trong đó</i>	27	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp đăng ký	28	<i>Tổ chức</i>		
- Được cấp chỉ định	29	<i>Tổ chức</i>		
6. Số phương tiện đo, chuẩn đo lường được kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm <i>Chia theo loại phương tiện đo</i>	30	<i>Phương tiện</i>		
- Độ dài	31	<i>Phương tiện</i>		
- Khối lượng	32	<i>Phương tiện</i>		
- Dung tích - Lưu lượng	33	<i>Phương tiện</i>		
- Áp suất	34	<i>Phương tiện</i>		
- Nhiệt độ - độ ẩm	35	<i>Phương tiện</i>		
- Hoá lý - mẫu chuẩn	36	<i>Phương tiện</i>		
- Điện - Điện từ	37	<i>Phương tiện</i>		
- Âm thanh - Rung động	38	<i>Phương tiện</i>		
- Quang học	39	<i>Phương tiện</i>		
- Thời gian - tần số	40	<i>Phương tiện</i>		

- Lực - Độ cứng	41	Phương tiện		
- Khác	42	Phương tiện		
7. Sổ giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp <i>Chia theo loại chứng chỉ về hệ thống quản lý</i>	43	Giấy chứng nhận		
- ...	44	Giấy chứng nhận		
- ...	45	Giấy chứng nhận		
8. Sổ doanh nghiệp, tổ chức nộp hồ sơ và được cấp mã số mã vạch <i>Chia theo loại mã số</i>	46	Doanh nghiệp/Tổ chức		
- ...	47	DN/TC		
- ...	48	DN/TC		
9. Sổ phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận	49	Phòng		
10. Sổ tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký lĩnh vực hoạt động <i>Chia theo loại tổ chức</i>	50	Tổ chức		
- Số tổ chức thử nghiệm	51	Tổ chức		
- Số tổ chức chứng nhận	52	Tổ chức		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	46	Tổ chức		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	47	Tổ chức		
- Số tổ chức giám định	48	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	49	Tổ chức		
11. Sổ tổ chức đánh giá sự phù hợp được chỉ định <i>Chia theo loại tổ chức</i>	50	Tổ chức		
- Số tổ chức thử nghiệm	51	Tổ chức		
- Số tổ chức chứng nhận	52	Tổ chức		
Trong đó: + Chứng nhận sản phẩm, hàng hóa	53	Tổ chức		
+ Chứng nhận hệ thống quản lý	54	Tổ chức		
- Số tổ chức giám định	55	Tổ chức		
- Số tổ chức kiểm định	56	Tổ chức		

12. Số tiêu chuẩn ISO/IEC được chấp nhận là TCVN <i>Chia theo danh mục TCVN</i>	57	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	58	<i>Tiêu chuẩn</i>		
- ...	59	<i>Tiêu chuẩn</i>		
13. Số chuẩn đo lường quốc gia <i>Chia theo lĩnh vực đo</i>	60	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	61	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	62	<i>Chuẩn đo lường</i>		
14. Số chuẩn đo lường được chứng nhận <i>Chia theo loại chuẩn đo lường</i>	63	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	64	<i>Chuẩn đo lường</i>		
- ...	65	<i>Chuẩn đo lường</i>		
15. Số lượng chứng nhận kiểm định viên <i>Chia theo phạm vi kiểm định</i>	66	<i>Chứng nhận</i>		
- ...	67	<i>Chứng nhận</i>		
- ...		<i>Chứng nhận</i>		
16. Số lượng tổ chức được chỉ định hoạt động kiểm định đối chứng <i>Chia theo lĩnh vực hoạt động</i>	68	<i>Tổ chức</i>		
- ...	69	<i>Tổ chức</i>		
- ...	70	<i>Tổ chức</i>		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0401/KHCN-TĐC VÀ BIỂU 0402/KHCN-TĐC HOẠT ĐỘNG TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tiêu chuẩn là quy định về đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý dùng làm chuẩn để phân loại, đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đối tượng này. Tiêu chuẩn do một tổ chức công bố dưới dạng văn bản để tự nguyện áp dụng.

Tiêu chuẩn quốc gia là tiêu chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng, Bộ KH&CN thẩm định, công bố theo trình tự, thủ tục quy định.

Quy chuẩn kỹ thuật là quy định về mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật và yêu cầu quản lý mà sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường và các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội phải tuân thủ để bảo đảm an toàn, vệ sinh, sức khỏe con người; bảo vệ động vật, thực vật, môi trường; bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia, quyền lợi của người tiêu dùng và các yêu cầu thiết yếu khác.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia là quy chuẩn do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong phạm vi ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Bộ trưởng Bộ KH&CN tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương là quy chuẩn do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương để áp dụng trong phạm vi quản lý của địa phương đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình đặc thù của địa phương và yêu cầu cụ thể về môi trường cho phù hợp với đặc điểm về địa lý, khí hậu, thủy văn, trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Quy chuẩn kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành dưới dạng văn bản để bắt buộc áp dụng:

- Hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật là việc xây dựng, ban hành và áp dụng quy chuẩn kỹ thuật, đánh giá sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật;
- Công bố hợp chuẩn là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng;
- Công bố hợp quy là việc tổ chức, cá nhân tự công bố đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;
- Công nhận là việc xác nhận phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định có năng lực phù hợp với các tiêu chuẩn tương ứng.

Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường là tổ chức đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

Phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận là những phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, xác nhận đáp ứng các điều kiện theo quy định của Luật Đo lường và quy định của pháp luật có liên quan, được cơ quan nhà nước về đo lường có thẩm quyền xem xét, đưa vào danh sách để tổ chức, cá nhân lựa chọn sử dụng dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi tổng cộng theo từng chỉ tiêu;
- Cột 2 ghi số lượng trong kỳ báo cáo.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương:

Theo Điều 61, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, việc ban hành và hướng dẫn áp dụng quy chuẩn kỹ thuật địa phương thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Ví dụ: Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cho sản phẩm cá khô và mắm cá An Giang:

1. QCDP 03: 2010/AG, Cơ sở chế biến cá khô An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.
2. QCDP 04: 2010/AG, Cơ sở chế biến mắm cá An Giang - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Danh mục phương tiện đo phải kiểm định

Danh mục phương tiện đo phải kiểm định ban hành kèm theo Thông tư số 23/2013/TT-BKHCN ngày 26/9/2013 của Bộ KH&CN quy định về đo lường đối với phương tiện đo nhóm 2 (quy định trong bảng dưới đây).

- Số giấy chứng nhận về hệ thống quản lý cấp cho tổ chức, doanh nghiệp:
 - + Cơ quan quản lý nhà nước;
 - + Các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức khác.
- Số phòng thử nghiệm, hiệu chuẩn được công nhận;
- Số tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký hoạt động.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan Sở KH&CN các tỉnh, TP và Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia tổng hợp.

05. NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

5.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0501/KHCN-NLNT	Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân tại địa phương	0501 0502 0503 0508 0509	Năm	Sở KH&CN	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Ngày 15/3 hàng năm
0502/KHCN-NLNT	Hoạt động năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ hạt nhân trên cả nước	0501 0502 0503 0504 0505 0506 0507 0508 0509 0510 0511 0512	Năm	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm

5.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0501/KHCN-NLNT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 15/3 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ,
 AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN
 TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

(Có đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục An toàn bức xạ hạt nhân

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ	01	<i>Cơ sở</i>				
2. Số nhân viên bức xạ	02	<i>Người</i>				
<i>Trong đó: Nữ</i>	03	<i>Người</i>				
3. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ	04	<i>Giấy phép</i>				
4. Số chứng chỉ nhân viên bức xạ	05	<i>Chứng chỉ</i>				
<i>Chia theo công việc đảm nhiệm theo quy định tại Luật NLNT và Nghị định hướng dẫn thi hành</i>						
-...	06	<i>Chứng chỉ</i>				
-...	07	<i>Chứng chỉ</i>				
5. Số thiết bị phát tia X	08	<i>Thiết bị</i>				
<i>trong đó</i>						
- Thiết bị X-quang trong chẩn đoán y tế	09					
- Thiết bị phát tia X khác	10	<i>Thiết bị</i>				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0502/KHCN-NLNT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Ngày 25/3 hàng năm

**HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ,
 AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN
 TRÊN CẢ NƯỚC**
 (Có đến ngày 31 tháng 12 năm.....)

- Đơn vị báo cáo:

Cục An toàn bức xạ hạt nhân

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng cộng	Chia theo loại hình kinh tế		
				Nhà nước	Ngoài nhà nước	Có vốn đầu tư nước ngoài
A	B	C	1	2	3	4
1. Số cơ sở tiến hành công việc bức xạ	01	<i>Cơ sở</i>				
2. Số nhân viên bức xạ	02	<i>Người</i>				
<i>Trong đó: Nữ</i>	03	<i>Người</i>				
3. Số giấy phép tiến hành công việc bức xạ	04	<i>Giấy phép</i>				
4. Số chứng chỉ nhân viên bức xạ	05	<i>Chứng chỉ</i>				
<i>Chia theo công việc đảm nhiệm theo quy định tại Luật NLNT và Nghị định hướng dẫn thi hành</i>						
- ...	06	<i>Chứng chỉ</i>				
- ...	07	<i>Chứng chỉ</i>				
5. Số thiết bị phát tia X	08	<i>Thiết bị</i>				
<i>Chia theo loại thiết bị</i>						
- Thiết bị X-quang trong chẩn đoán y tế	09	<i>Thiết bị</i>				
- Thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp	10	<i>Thiết bị</i>				
- Thiết bị phát tia X khác	11	<i>Thiết bị</i>				
6. Số thiết bị gia tốc trong xạ trị	12	<i>Thiết bị</i>				
<i>Chia theo loại thiết bị</i>						
- Máy gia tốc tuyến tính	13	<i>Thiết bị</i>				
- Máy gia tốc Cyclotron	14	<i>Thiết bị</i>				
- Máy gia tốc khác	15	<i>Thiết bị</i>				

7. Số thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp	16	<i>Thiết bị</i>				
<i>Chia theo loại thiết bị</i>						
- Máy gia tốc tuyến tính	17	<i>Thiết bị</i>				
- Máy gia tốc Cyclotron	18	<i>Thiết bị</i>				
- Máy gia tốc khác	19	<i>Thiết bị</i>				
8. Số thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ	20	<i>Thiết bị</i>				
9. Số thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ	21	<i>Thiết bị</i>				
10. Số giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	22	<i>Giấy đăng ký</i>				
<i>Chia theo loại hình dịch vụ quy định tại Luật NLNT và văn bản hướng dẫn thi hành</i>						
- ...	21	<i>Giấy đăng ký</i>				
- ...	22	<i>Giấy đăng ký</i>				
11. Số chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử	23	<i>Chứng chỉ</i>				
<i>Chia theo loại hình dịch vụ quy định tại Luật NLNT và văn bản hướng dẫn thi hành</i>						
- ...	24	<i>Chứng chỉ</i>				
- ...	25	<i>Chứng chỉ</i>				
12. Số mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường	26	<i>Mạng lưới</i>				

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0501/KHCN-NLNT VÀ 0502/KHCN-NLNT VỀ HOẠT ĐỘNG NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Cơ sở tiến hành công việc bức xạ* là các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật năng lượng nguyên tử 94/2025/QH15.
- *Nhân viên bức xạ* là người làm việc trực tiếp với bức xạ, được đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và nắm vững quy định của pháp luật về an toàn bức xạ
- *Thiết bị phát tia X* là các thiết bị X-quang khác nhau được sử dụng cho các mục đích y tế, công nghiệp, nghiên cứu và các mục đích khác.
- *Thiết bị gia tốc trong xạ trị* là máy gia tốc sử dụng trong xạ trị từ xa để điều trị ung thư
- *Thiết bị gia tốc trong chiếu xạ công nghiệp* là máy gia tốc sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu)
- *Thiết bị xạ trị sử dụng nguồn phóng xạ* là thiết bị xạ trị từ xa sử dụng nguồn phóng xạ, thiết bị xạ trị áp sát sử dụng nguồn phóng xạ
- *Thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ* là thiết bị chiếu xạ công nghiệp sử dụng nguồn phóng xạ sử dụng trong chiếu xạ công nghiệp (chiếu xạ khử trùng, đột biến và xử lý vật liệu)
- *Giấy phép tiến hành công việc bức xạ được cấp* là giấy phép được cấp cho tổ chức, cá nhân có đầy đủ các điều kiện để tiến hành công việc bức xạ.
- *Chứng chỉ nhân viên bức xạ* là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện để đảm nhiệm một số công việc nhất định
- *Giấy đăng ký dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử* là giấy đăng ký được cấp cho tổ chức có đủ điều kiện để tiến hành hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử. Các loại hình dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử được quy định tại Điều 15 của Luật Năng lượng nguyên tử 2025.
- *Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử* là chứng chỉ được cấp cho cá nhân đủ điều kiện thực hiện dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
- *Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường*: Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia bảo đảm kịp thời phát hiện diễn biến bất thường và cảnh báo sớm về bức xạ do các cơ sở hạt nhân trên toàn quốc và sự cố hạt nhân ngoài biên giới có thể tác động đến Việt Nam, hỗ trợ việc chủ động ứng phó sự cố hạt nhân; cung cấp cơ sở dữ liệu về phóng xạ môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử và an toàn bức xạ, an toàn hạt nhân.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1 ghi số lượng tương ứng với các dòng tại cột A;
- Cột 2-4: Ghi số lượng chia theo loại hình kinh tế gồm: Nhà nước; Ngoài nhà nước; Có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan Sở KH&CN các tỉnh, TP và Cục An toàn bức xạ và hạt nhân tổng hợp.

06. BƯU CHÍNH

6.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0601A/KHCN-BC	Doanh nghiệp bưu chính tại địa phương	0601	Năm	Sở KH&CN	Vụ Bưu chính	Trước 15/3 hàng năm
0601/KHCN-BC	Doanh nghiệp bưu chính trên cả nước		Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm
0602A/KHCN-BC	Cung ứng dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp	0602 0603 0604 0607 0608 CTTKQG: 1301	Quý, Năm	Doanh nghiệp bưu chính	Vụ Bưu chính, Sở KH&CN (nơi DNBC có trụ sở chính)	Quý: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0602B/KHCN-BC	Cung ứng dịch vụ bưu chính tại địa phương		Quý, Năm	Chi nhánh DNBC	Sở KH&CN (nơi chi nhánh có điểm phục vụ bưu chính)	Quý: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 10/3 hàng năm.
0602C/KHCN-BC	Thị trường bưu chính tại địa phương		Quý, Năm	Sở KH&CN	UBND cấp tỉnh, Vụ Bưu chính	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.

						Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0602/KHCN- BC	Thị trường bưu chính trên cả nước		Quý, Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm.
0603A/KHCN- BC	Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN tại địa phương	0605 0606 0607	Năm	Doanh nghiệp bưu chính	Vụ BC, Sở KH&CN (nơi DNBC có trụ sở chính)	Trước 15/3 hàng năm.
0603/KHCN- BC	Lao động, điểm phục, phương tiện, trung tâm khai thác, nộp NSNN trên cả nước		Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin, Thống kê	Trước 25/3 hàng năm.
0604A/KHCN- BC	Bưu chính công ích	0609 0610 0611 0612 CTTKQG: 1302	Quý, Năm	Cục Bưu điện trung ương; VNPost	Vụ Bưu chính	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm.
0604/KHCN- BC	Bưu chính công ích trên cả nước		Quý, Năm	Vụ Bưu chính	Cục Thông tin,	Quý: Trước ngày 20 tháng

					Thống kê	tiếp theo quý Trước 25/3 hàng năm.
--	--	--	--	--	----------	------------------------------------

6.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu báo cáo

Biểu 0601A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH**TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Bưu chính

Đơn vị tính: Tổ chức/doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC)	01	
- Số DNBC được cấp giấy phép	02	
<i>Trong đó: Số DNBC được cấp phép mới trong kỳ</i>	03	
- Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	04	
<i>Trong đó: Số DNBC được xác nhận thông báo trong kỳ</i>	05	
- Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06	
<i>Trong đó: Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính mới trong kỳ</i>	07	
2. Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	08	
<i>Trong đó: Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong kỳ báo cáo</i>	09	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

Biểu 0601/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

TRÊN CẢ NƯỚC

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tổ chức/doanh nghiệp

	Mã số	Tổng số	Cơ quan cấp Giấy phép	
			Bộ KH&CN	Sở KH&CN
A	B	1	2	3
1. Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính (DNBC)	01			
- Số DNBC được cấp giấy phép	02			
<i>Trong đó: Số DNBC được cấp phép mới trong kỳ</i>	03			
- Số DNBC được xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	04			
<i>Trong đó: Số DNBC được xác nhận thông báo trong kỳ</i>	05			
- Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	06			
<i>Trong đó: Số DNBC được cấp đồng thời giấy phép bưu chính và văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính mới trong kỳ</i>	07			
2. Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	08		X	X
<i>Trong đó: Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp mới văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính trong kỳ báo cáo</i>	09		X	X
3. Số doanh nghiệp bưu chính	10		X	X
Chia theo loại hình kinh tế			X	X
- Nhà nước	11		X	X

- Ngoài nhà nước (trừ FDI)	12		X	X
- Có vốn FDI	13		X	X

4. Số DNBC, chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC tại địa phương

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Số lượng DNBC	Trong đó DNBC nội tỉnh	Chi nhánh và các hình thức kinh doanh khác của DNBC	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4
1	Hà Nội	01				
2	...	02				
...	...	...				
34	Cà Mau	34				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0601A/KHCN-BC BIỂU 0601/KHCN-BC
DOANH NGHIỆP BƯU CHÍNH

1. Khái niệm, phương pháp tính:

- Số doanh nghiệp được cấp phép hoạt động trong lĩnh vực bưu chính: Là số lượng doanh nghiệp được Sở KHCN cấp giấy phép bưu chính, cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Lưu ý: Chỉ tính các giấy phép bưu chính, văn bản xác nhận còn đang có hiệu lực.

- Số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện được cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính: Là số chi nhánh, đại lý, văn phòng đại diện của DNBC được Sở KHCN cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính

2. Cách ghi biểu mẫu:

Ghi theo các chỉ tiêu được nêu trong biểu mẫu do Sở KHCN thực hiện.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Biểu được tổng hợp từ dữ liệu của Sở KHCN phục vụ theo dõi sau cấp phép.

Biểu 0602A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 15/3 hàng năm

**CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH
CỦA DOANH NGHIỆP**

Quý...../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Vụ Bưu chính

+ Sở Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng (Cái)	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của DNBC <i>Trong đó</i>	01	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X
<i>Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X
2. Sản lượng dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	Cái				
- Thư đi trong nước	06	Cái				
- Thư đi quốc tế	07	Cái				
- Thư quốc tế đến	08	Cái				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	Cái				

- Gói, kiện đi trong nước	10	Cái				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	Cái				
- Gói, kiện quốc tế đến	12	Cái				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) <i>Trong đó</i>	13	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	Tỷ đồng		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	Tỷ đồng		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	Tỷ đồng		X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602B/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Tháng: Trước ngày 05 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 10/3 hàng năm

CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH**TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Quý..../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Chi nhánh, địa điểm kinh doanh...

- Đơn vị nhận báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng (Cái)	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính <i>Trong đó</i>	01	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X
<i>Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X
2. Sản lượng dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	Cái				
- Thư đi trong nước	06	Cái				
- Thư đi quốc tế	07	Cái				
- Thư quốc tế đến	08	Cái				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	Cái				
- Gói, kiện đi trong nước	10	Cái				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	Cái				

- Gói, kiện quốc tế đến	12	Cái				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) <i>Trong đó</i>	13	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	Tỷ đồng		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	Tỷ đồng		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	Tỷ đồng		X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602C/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025 /TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý Năm: Trước
15/3 hàng năm.

THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Quý...../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ UBND tỉnh, thành phố

+ Vụ Bưu chính

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng (Cái)	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	2	3	4
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính <i>Trong đó</i>	01	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X
<i>Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	Cái				
- Thư đi trong nước	06	Cái				
- Thư đi quốc tế	07	Cái				
- Thư quốc tế đến	08	Cái				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	Cái				
- Gói, kiện đi trong nước	10	Cái				
- Gói, kiện đi quốc tế	11	Cái				

- Gói, kiện quốc tế đến	12	Cái				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) <i>Trong đó</i>	13	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	Tỷ đồng		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	Tỷ đồng		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	Tỷ đồng		X	X	X

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0602/KHCN-BC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý

Năm: Trước 25/3 hàng năm

THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH TRÊN CẢ NƯỚC

Quý...../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Doanh thu (Tỷ đồng)	Trong đó dịch vụ chuyển phát hàng hóa cho TMĐT	
					Sản lượng (Cái)	Doanh thu (Tỷ đồng)
A	B	C	1	3	4	5
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp bưu chính						
<i>Trong đó</i>	01	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu từ dịch vụ hậu cần, (logistics) cho thương mại điện tử (TMĐT)	02	Tỷ đồng		X	X	X
- Doanh thu dịch vụ bưu chính	03	Tỷ đồng		X	X	X
<i>Trong đó: Doanh thu từ dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT</i>	04	Tỷ đồng		X	X	X
2. Sản lượng, doanh thu dịch vụ bưu chính						
2.1. Dịch vụ thư (05=06+...+08)	05	Cái				
- Thư đi trong nước	06	Cái				
- Thư đi quốc tế	07	Cái				
- Thư quốc tế đến	08	Cái				
2.2. Dịch vụ gói, kiện (09=10+...+12)	09	Cái				
- Gói, kiện đi trong nước	10	Cái				

- Gói, kiện đi quốc tế	11	Cái				
- Gói, kiện quốc tế đến	12	Cái				
3. Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (13=14+...+17) <i>Trong đó</i>	13	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế GTGT	14	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế TNDN	15	Tỷ đồng		X	X	X
- Thuế XNK	16	Tỷ đồng		X	X	X
- Phí, lệ phí và các khoản nộp khác	17	Tỷ đồng		X	X	X
4. Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm	18	Tỷ đồng		X	X	X
5. Tổng chi phí	19	Tỷ đồng		X	X	X
6. Lợi nhuận sau thuế của DNBC	20	Tỷ đồng		X	X	X

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0602A/KHCN-BC, BIỂU 0602B/KHCN-BC, BIỂU
0602C/KHCN-BC VÀ BIỂU 0602/KHCN-BC
CUNG ỨNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ THỊ TRƯỜNG BƯU CHÍNH**

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Tổng doanh thu của DNBC: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ hậu cần, (logistics) cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ hậu cần, logistics cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao

- Sản lượng: Là số thư, gói, kiện do DNBC đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Sản lượng dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số gói, kiện hàng hóa cho TMĐT mà DNBC đã chấp nhận, vận chuyển, phát cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ bưu chính: Là tổng số tiền DNBC đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính cho khách hàng trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT: Là số tiền DNBC đã và sẽ thu được trong kỳ báo cáo từ việc làm dịch vụ chuyển phát gói, kiện hàng hóa cho TMĐT trong kỳ báo cáo.

- Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp ngân sách khác DNBC đã nộp và sẽ phải nộp cho Nhà nước theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

- Tổng chi phí: Là tổng số tiền mà Công ty đã chi ra cho các hoạt động của Công ty trong năm báo cáo

- Tổng giá trị đầu tư thực hiện trong năm: Là số tiền mà Công ty đã thực hiện đầu tư cho hoạt động cung cấp dịch vụ bưu chính trong năm báo cáo.

- Lợi nhuận sau thuế: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp sau trừ tiền thuế TNDN phải nộp ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu:

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Số liệu trên biểu này là số liệu tổng hợp của toàn doanh nghiệp (bao gồm trụ sở chính và các chi nhánh, cơ sở kinh doanh thuộc doanh nghiệp).

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu:

Từ các thông tin, số liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

(*) DNBC gửi Biểu này cho Vụ BC và đồng thời gửi Sở KHCN địa bàn tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có trụ sở chính.

Biểu 0603A/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

**LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN,
TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TẠI ĐỊA PHƯƠNG**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Vụ BC, Sở Khoa học và
Công nghệ (nơi DNBC có
trụ sở chính)

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động (người)			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển				Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số (4=5+6+7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11+12)	Trong đó				
				Hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BD-VHX	Hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Phương tiện khác (ghi rõ số lượng và loại)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Hà Nội	01														
2	...	02														
...	...	...														
34	...	34														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0603/KHCN-BC
Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

**LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN,
TRUNG TÂM KHAI THÁC, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN CẢ NƯỚC**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Bưu chính
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Địa bàn	Mã số	Lao động (người)			Số điểm phục vụ bưu chính					Số phương tiện vận chuyển				Số trung tâm khai thác chia chọn	Số tiền DNBC nộp ngân sách nhà nước (triệu đồng)
			Tổng số	Trong đó		Tổng số (4=5+6 + 7+8)	Trong đó				Tổng số (9=10+11 +12)	Trong đó				
				Hợp đồng thời hạn từ 1 năm trở lên	Nữ		Bưu cục	Đại lý	Điểm BĐ- VHX	Hình thức khác		Xe gắn máy	Ô tô	Phương tiện khác (ghi rõ số lượng và loại)		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG															
1	Hà Nội	01														
2	...	02														
...	...	...														
34	...	34														

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0603A/KHCN-BC VÀ 0603/KHCN-BC
LAO ĐỘNG, ĐIỂM PHỤC VỤ, PHƯƠNG TIỆN, TRUNG TÂM KHAI THÁC,
NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng lao động của doanh nghiệp bưu chính: Là tổng số người lao động hưởng lương của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng điểm phục vụ bưu chính: Là số lượng điểm phục vụ của doanh nghiệp bưu chính tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Điểm phục vụ bưu chính là nơi chấp nhận, phát bưu gửi (bao gồm bưu cục, ki-ốt, đại lý, thùng thư công cộng, điểm Bưu điện văn hóa xã và hình thức khác để chấp nhận, phát bưu gửi).

Số lượng phương tiện vận chuyển bưu chính: Là số lượng phương tiện vận tải, chuyên chở (gồm ô tô, xe máy, tàu/thuyền, máy bay) mà doanh nghiệp sử dụng chuyên để phục vụ vận chuyển bưu gửi, hàng gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm phương tiện do DN sở hữu hoặc thuê).

Số lượng trung tâm khai thác, chia chọn: Là số lượng trung tâm khai thác chia chọn bưu gửi tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trung tâm chia chọn bưu chính là nơi tập kết bưu gửi để chia chọn gửi đi các tuyến, được tính bằng số lượng trung tâm khai thác chia chọn cấp tỉnh trở lên của doanh nghiệp tại địa bàn.

2. Cách ghi biểu

Cột B: Ghi tên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số của địa bàn tương ứng có tên lại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 14: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu của DNBC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ bưu chính.

(*) Biểu được gửi cho Vụ Bưu chính và đồng gửi Sở KH&CN trên địa bàn tỉnh/thành phố nơi doanh nghiệp có điểm phục vụ bưu chính.

Biểu 0604A/KHCN-BC

Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo quý.

Năm: Trước 15/3 hàng năm

BUU CHÍNH CÔNG ÍCH

Quý ... /20...

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Bưu điện Trung ương;

VNPost

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Bưu chính

PHẦN 1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]*Đơn vị tính: TTHC*

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Tổng số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
				Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1=2+4	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)</i>							
1	Công an	009						
2	Quốc phòng	010						
...		...						

PHẦN 2. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Tổng số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Sản lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	
							KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Công sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG																				
	<i>Chia ra</i>																				
1	Hà Nội	01																			
2	..	02																			
...	...	...																			
34	...	34																			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0604/KHCN-BC

Ban hành kèm theo TT số /2025/TT-BKHCN

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 20 tháng tiếp theo quý.

Năm: Trước 25/3 hàng năm.

BUU CHÍNH CÔNG ÍCH TRÊN CẢ NƯỚC

Quý ... /20...

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Bưu chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

PHẦN 1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ TIẾP NHẬN, CHUYỂN TRẢ GIẢI QUYẾT QUA DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH (BCCI) [báo cáo năm]*Đơn vị tính: TTHC*

TT	Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (có TTHC)	Mã số	Tổng số	Số lượng TTHC công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI		Ghi chú
				Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	
A	B	C	1=2+4	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG							
	<i>Chia ra theo lĩnh vực có TTHC (thuộc quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ)</i>							
1	Công an	009						
2	Quốc phòng	010						
...		...						

PHẦN 2. SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH THEO TỈNH/THÀNH PHỐ

TT	Địa bàn	Mã số	Tổng số	Số lượng hồ sơ TTHC tiếp nhận (1000 hồ sơ)	Số lượng hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (1000 hồ sơ)	Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC (Tỷ đồng)	Sản lượng bưu gửi KT1 (1000 bưu gửi)				Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua dịch vụ BCCI (1000 tờ/cuốn)				Sản lượng thư cơ bản (1000 thư)			Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI		Số lượng TTHC thực hiện tại địa phương công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	
							KT1 thường	KT1 khẩn	KT1 mật	KT1 khẩn mật	Nhân dân	Quân đội nhân dân	Đảng bộ địa phương	Tạp chí Cộng sản	Đi trong nước	Đi nước ngoài	Đến từ nước ngoài	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ	Số lượng TTHC công bố	Trong đó, số lượng TTHC có hồ sơ
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG																				
	<i>Chia ra</i>																				
1	Hà Nội	01																			
2	..	02																			
...	...	...																			
34	...	34																			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0604A/KHCN-BC VÀ BIỂU 0604/KHCN-BC SẢN LƯỢNG DỊCH VỤ BƯU CHÍNH CÔNG ÍCH

1. Khái niệm, phương pháp tính

- *Số lượng thủ tục hành chính (TTHC) công bố tiếp nhận qua dịch vụ BCCI*: Là tổng số TTHC được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

- *Số lượng TTHC công bố chuyển trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI*: Là tổng số TTHC được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố thực hiện chuyển trả kết quả giải quyết đến các tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (gồm TTHC do trung ương trực tiếp thực hiện và TTHC phân cấp cho địa phương thực hiện).

- *Sản lượng chiều tiếp nhận*: Là tổng số hồ sơ được tiếp nhận từ các tổ chức, cá nhân để gửi đến cơ quan nhà nước thực hiện TTHC qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

- *Sản lượng chiều chuyển trả*: Là tổng số hồ sơ chuyển trả kết quả giải quyết TTHC từ cơ quan nhà nước gửi đến tổ chức, cá nhân qua dịch vụ BCCI trong kỳ báo cáo.

Doanh thu từ dịch vụ tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả kết quả giải quyết TTHC: Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ việc tiếp nhận hồ sơ, chuyển trả hồ sơ kết quả giải quyết TTHC trong kỳ báo cáo.

- *Sản lượng thư cơ bản*: Là số lượng thư cơ bản (thư phổ cập) được thực hiện thông qua mạng bưu chính công cộng trong kỳ báo cáo.

- *Bưu gửi KT1*: Là thư, gói, kiện, tài liệu phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước (ký hiệu là bưu gửi KT1) được Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện trong kỳ báo.

- *Sản lượng báo/tạp chí in phát hành qua mạng BCCI*: Là số lượng báo Nhân dân, báo QĐND, báo Đảng địa phương, Tạp chí Cộng sản được VNPost phát hành qua mạng BCCI trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

VNPost báo cáo tất cả các chỉ tiêu trên biểu mẫu. Cục BĐTW báo cáo số liệu bảng Phần II (các Cột 4, 5, 6, 7).

Bảng Phần I (báo cáo năm)

Cột B: Ghi tên các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có TTHC.

Cột C: Ghi mã đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo mã Chương của ngân sách Nhà nước quy định tại Mục lục Ngân sách nhà nước (do Bộ Tài chính quy định).

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 6: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Giá trị cột 1 = cột 2 + cột 4.

Bảng Phần II

Cột B: Ghi tên các tỉnh, thành phố.

Cột C: Ghi mã số đơn vị hành chính. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các Cột từ Cột 1 đến Cột 19: Ghi thông tin tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B.

Giá trị cột 1 = cột 2 + cột 3.

Lưu ý: Các Cột từ Cột 1 đến Cột 8: Báo cáo quý. Các Cột còn lại báo cáo năm.

07. VIỄN THÔNG

7.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0701/KHCN-VT	Số lượng doanh nghiệp viễn thông	0613	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0701A/KHCN-VT	Phụ biểu: Thông tin doanh nghiệp có giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0701B/KHCN-VT	Phụ biểu: Thông tin doanh nghiệp có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0702A/KHCN-VT	Số lượng thuê bao, doanh thu dịch vụ viễn thông theo nhóm dịch vụ	0617 CTTKQ	Tháng	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo
0702/KHCN-VT	Số lượng thuê bao, doanh thu viễn thông theo nhóm dịch vụ trên cả nước	G: 1307 1315	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0703A/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông của doanh nghiệp	0614 0615 0617 0618 CTTKQ	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý
0703/KHCN-VT	Nhân lực, hạ tầng, thuê bao, doanh thu viễn thông trên cả nước	G: 1303 1304 1307 1314	Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0704A/KHCN-VT	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông của doanh nghiệp	0615 0616 0617	Quý Năm	DNVT	Cục VT	Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý. Năm: Trước 15/3 hàng năm

0704/KHCN-VT	Doanh thu dịch vụ, nộp ngân sách viễn thông trên cả nước		Quý Năm	Cục VT	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm
0705A/KHCN-VT	Dung lượng kết nối internet quốc tế của doanh nghiệp	CTTKQ G 1310	Quý	DNVT	Cục VT	Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý
0705/KHCN-VT	Dung lượng kết nối internet quốc tế trên cả nước		Quý	Cục VT	Cục TTTK	Trước ngày 25 tháng tiếp theo Quý

7.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0701/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG**Quý.../20....****- Đơn vị báo cáo:**

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông	01	
1.1. Chia theo loại Giấy phép		
- Doanh nghiệp có giấy phép thiết lập hạ tầng mạng (giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng)	02	
- Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ (giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông, giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng)	03	
1.2. Chia theo loại hình kinh tế		
- Nhà nước	04	
- Ngoài nhà nước (trừ FDI)	05	
- Có vốn đầu tư FDI	06	
1.3. Chia theo hạ tầng được thiết lập		
- Cố định mặt đất	07	
- Cố định vệ tinh	08	
- Di động mặt đất	09	
Trong đó: MVNO	10	
- Di động vệ tinh	11	
1.4. Chia theo nhóm dịch vụ được cung cấp		
- Cố định mặt đất	12	
- Cố định vệ tinh	13	
- Di động mặt đất	14	
Trong đó		

+ 2G	15	
+ 3G	16	
+ 4G	17	
+ 5G	18	
+ MVNO (bán lại dịch vụ)	19	
- Di động vệ tinh	20	
- Di động hàng hải	21	
2. Số lượng doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông	22	
3. Số lượng tổ chức, doanh nghiệp đã thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	23	
- Doanh nghiệp trong nước	24	
- Tổ chức nước ngoài	25	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

1. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

Khi có sự thay đổi, Cục Viễn thông thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê Bộ đề hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

2. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của Cục VT phục vụ theo dõi sau cấp phép.

PHỤ BIỂU: 0701A/KHCN-VT
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VIỄN THÔNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025)
(Tính đến ngày tháng ... năm)

TT	Doanh nghiệp	Mã địa chỉ (*)	Tăng mới trong kỳ	Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp			Chia theo loại giấy phép viễn thông được cấp																		
							Doanh nghiệp có giấy phép thiết lập hạ tầng mạng	Trong đó					Doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ	Trong đó								MVNO (bán lại dịch vụ)	Di động vệ tinh	Di động hàng hải	
				Nhà nước	Ngoài nhà nước (trừ FDI)	Có vốn đầu tư FDI		Cổ định mặt đất	Cổ định vệ tinh	Di động mặt đất	Di động vệ tinh	Mạng di động ảo (MVNO)		Cổ định mặt đất	Trong đó		Cổ định vệ tinh	Di động mặt đất	Trong đó						
															Thoại	Truy nhập Internet			2G	3G	4G				5G
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	Doanh nghiệp A																								
2	Doanh nghiệp B																								
...	...																								

Cách ghi biểu

Cột Nội dung

- (B) Tên doanh nghiệp.
- (C) Ghi mã tỉnh/thành phố trực tương ứng với địa chỉ liên hệ của doanh nghiệp có tên tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: doanh nghiệp có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01; doanh nghiệp có địa chỉ tại TP.HCM thì ghi mã 79,...
Lưu ý ghi mã địa chỉ cho tất cả các doanh nghiệp có tên trên biểu.
- (1) Đánh dấu X nếu doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.
Các cột từ Cột 1 đến Cột 23: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B.

Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được cấp mới giấy phép). Nếu không phải thì để trống.

Các cột từ Cột 2 đến Cột 23: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi Cục cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Cục.

PHỤ BIỂU: 0701B/KHCN-VT
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU,
DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY
(Ban hành kèm theo Thông tư số .../2025/TT-BKHCN ngày ... tháng 12 năm 2025)
(Tính đến ngày tháng ... năm)

I. SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG TÂM DỮ LIỆU, DỊCH VỤ ĐIỆN TOÁN ĐÁM MÂY

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
1. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu	01	
2. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây	02	

II. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tên tổ chức, doanh nghiệp	Mã số	Tăng mới trong kỳ
A	B	C
1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung tâm dữ liệu	01	
- Doanh nghiệp A	02	
- Doanh nghiệp B	03	
2. Tổ chức, doanh nghiệp đã thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	04	
2.1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện toán đám mây	05	
- Doanh nghiệp A	06	
- Doanh nghiệp B	07	
2.2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên internet	08	
2.3. Tổ chức (nước ngoài) thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	09	
- Tổ chức A	10	
- Tổ chức B	11	

Cột Nội dung

(B) Tên tổ chức, doanh nghiệp.

(C) Đánh dấu X nếu tổ chức, doanh nghiệp có tên tại Cột B là tăng mới trong kỳ. Nếu không phải thì để trống.

Biểu 0702A/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo

SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN**THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ**

Tháng.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Viễn thông

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	<i>Trong đó (1=1.1+1.2)</i>			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)</i>			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng</i>			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)	TB		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)</i>			

3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động (3= 3.3+3.4+3.5)</i>			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
4	<i>Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCD)</i>	TB		
	<i>Thuê bao BRCD phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+...+4.6)</i>			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCD không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	<i>Qua mạng WiFi</i>	TB		
4.6.2	<i>Qua mạng 5G</i>	TB		
	<i>Thuê bao BRCD phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+...+4.16)</i>			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy đổi thành 256Kbps)
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		
4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		

4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
	<i>Thuê bao BRCD phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)</i>			
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy (M2M) trên mạng viễn thông di động	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao điện thoại di động chưa xác định công nghệ đầu cuối	TB		
10	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
12	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
	<i>Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)</i>			
13.1	Trên mạng 3G	GB		
13.2	Trên mạng 4G	GB		
13.3	Trên mạng 5G	GB		

14	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông			
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	<i>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (16=16.1+16.2+16.3); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
16.1	Viễn thông (16.1 = 16.1.1+16.1.2)	Tỷ đồng		
16.1.1	Trong nước	Tỷ đồng		
16.1.2	Nước ngoài	Tỷ đồng		
16.2	Dịch vụ nội dung (16.2 = 16.2.1+16.2.2)	Tỷ đồng		
16.2.1	Trong nước	Tỷ đồng		
16.2.2	Nước ngoài	Tỷ đồng		
16.3	Doanh thu hoạt động khác (16.3 = 16.3.1+16.3.2)	Tỷ đồng		
16.3.1	Trong nước	Tỷ đồng		
16.3.2	Nước ngoài	Tỷ đồng		
17	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		
18	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông (18= 18.1+...+18.5)	Tỷ đồng		
	<i>Dịch vụ cơ bản</i>			
18.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
18.1.1	Dịch vụ thoại	Tỷ đồng		
18.1.2	Dịch vụ nhắn tin	Tỷ đồng		
18.1.3	Dịch vụ fax	Tỷ đồng		
18.1.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình	Tỷ đồng		
18.1.5	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
18.1.6	Dịch vụ truyền số liệu	Tỷ đồng		
18.1.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng		

18.1.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy	Tỷ đồng		
18.1.9	Dịch vụ mạng riêng ảo	Tỷ đồng		
18.1.10	Dịch vụ kết nối Internet	Tỷ đồng		
18.1.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông	Tỷ đồng		
18.1.12	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
18.1.13	Dịch vụ cơ bản khác	Tỷ đồng		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.1.14	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
18.1.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác	Tỷ đồng		
18.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		
18.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	Dịch vụ cơ bản			
18.3.1	Dịch vụ thoại (18.3.1=18.3.1.1+18.3.1.2)	Tỷ đồng		
18.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.3.2	Dịch vụ nhắn tin (18.3.2=18.3.2.1+18.3.2.2)	Tỷ đồng		
18.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.3.3	Dịch vụ fax	Tỷ đồng		
18.3.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình	Tỷ đồng		
18.3.5	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
18.3.6	Dịch vụ truyền số liệu	Tỷ đồng		
18.3.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng		
18.3.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy	Tỷ đồng		

18.3.9	Dịch vụ mạng riêng ảo	Tỷ đồng		
18.3.10	Dịch vụ kết nối Internet	Tỷ đồng		
18.3.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông	Tỷ đồng		
18.3.12	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
18.3.13	Dịch vụ cơ bản khác	Tỷ đồng		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.3.14	Dịch vụ truy nhập Internet (18.3.17=18.3.17.1+18.3.17.2)	Tỷ đồng		
18.3.14.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3.14.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.3.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác	Tỷ đồng		
18.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
18.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		
18.5.1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	Tỷ đồng		
18.5.2	Dịch vụ điện toán đám mây	Tỷ đồng		
18.5.3	Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet	Tỷ đồng		
18.5.4	Dịch vụ thư điện tử	Tỷ đồng		
18.5.5	Dịch vụ thư thoại	Tỷ đồng		
18.5.6	Dịch vụ fax GTGT	Tỷ đồng		
19	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông sử dụng để tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và xác định phí quyền hoạt động viễn thông (19 = 18 - 18.5.1 - 18.5.2 - 18.5.3)	Tỷ đồng		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0702/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

**SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU
 VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ
 TRÊN CẢ NƯỚC
 Quý.../20....**

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Viễn thông
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin, Thống kê

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
I	Thuê bao điện thoại (I=1+2)	Thuê bao (TB)		
1	Số lượng thuê bao điện thoại cố định	TB		
	<i>Trong đó (I=1.1+1.2)</i>			
1.1	Thuê bao là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp	TB		
1.2	Thuê bao là hộ gia đình	TB		
2	Số lượng thuê bao điện thoại di động	TB		
	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo phương thức thanh toán cước (2=2.1+2.2)</i>			
2.1	Thuê bao trả sau	TB		
2.2	Thuê bao trả trước	TB		
	<i>Thuê bao điện thoại di động đang hoạt động phân theo công nghệ có phát sinh lưu lượng</i>			
2.3	Công nghệ 2G	TB		
2.4	Công nghệ 3G	TB		
2.5	Công nghệ 4G	TB		
2.6	Công nghệ 5G	TB		
II	Thuê bao truy nhập Internet (II=3+4)	TB		
3	Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo phương thức thanh toán cước (3 = 3.1+3.2)</i>			

3.1	Thuê bao trả trước	TB		
3.2	Thuê bao trả sau	TB		
	<i>Thuê bao băng rộng di động phân theo công nghệ hoạt động</i> (3= 3.3+3.4+3.5)			
3.3	Thuê bao trên mạng 3G	TB		Thuê bao được tính 01 lần trên mạng hoạt động có công nghệ cao nhất
3.4	Thuê bao trên mạng 4G	TB		
3.5	Thuê bao trên mạng 5G	TB		
4	<i>Số lượng thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định (BRCĐ)</i>	TB		
	<i>Thuê bao BRCĐ phân theo công nghệ truy nhập (4 = 4.1+...+4.6)</i>			
4.1	Thuê bao truy nhập Internet qua xDSL	TB		
4.2	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp quang (FTTH)	TB		
4.3	Thuê bao truy nhập Internet qua kênh thuê riêng (Leased-line)	TB		(Không quy đổi thành 256Kbps)
4.4	Thuê bao truy nhập Internet qua cáp truyền hình (CATV)	TB		
4.5	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng cố định vệ tinh	TB		
4.6	Thuê bao truy nhập Internet qua mạng BRCĐ không dây (4.6=4.6.1+4.6.2)	TB		
4.6.1	<i>Qua mạng WiFi</i>	TB		
4.6.2	<i>Qua mạng 5G</i>	TB		
	<i>Thuê bao BRCĐ phân theo tốc độ truy nhập (4= 4.7+...+4.16)</i>			
4.7	Tốc độ dưới 2 Mbps	TB		(Thuê bao kênh thuê riêng - mã 4.3 không quy
4.8	Tốc độ từ 2 Mbps đến dưới 10 Mbps	TB		
4.9	Từ 10 Mbps đến dưới 30 Mbps	TB		
4.10	Tốc độ từ 30 Mbps đến dưới 60 Mbps	TB		

4.11	Từ 60 Mbps đến dưới 100 Mbps	TB		đổi thành 256Kbps)
4.12	Từ 100 Mbps đến dưới 150 Mbps	TB		
4.13	Từ 150 Mbps đến dưới 200 Mbps	TB		
4.14	Từ 200 Mbps đến dưới 500 Mbps	TB		
4.15	Từ 500 Mbps đến dưới 1Gbps	TB		
4.16	Từ 1 Gbps trở lên	TB		
	Thuê bao BRCĐ phân theo nhóm khách hàng (4 =4.17 +..+4.20)			
4.17	Hộ gia đình	TB		
4.18	Doanh nghiệp	TB		
4.19	Cơ quan, tổ chức nhà nước	TB		
4.20	Nhóm đối tượng khác	TB		
5	Số lượng thuê bao dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy (M2M) trên mạng viễn thông di động	TB		
6	Số lượng thuê bao điện thoại Internet	TB		
7	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng thiết bị điện thoại featurephone	TB		
8	Số lượng thuê bao điện thoại di động sử dụng điện thoại thông minh (smartphone)	TB		
9	Số lượng thuê bao điện thoại di động chưa xác định công nghệ đầu cuối	TB		
10	Số lượng thuê bao di động vệ tinh	TB		
11	Số lượng thuê bao di động hàng hải	TB		
12	Số lượng thuê bao di động hàng không	TB		
III	Số liệu về tăng trưởng dịch vụ			
13	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng di động (BRDD)	GB		
	Tổng lưu lượng Internet BRDD phân chia theo công nghệ (12=12.1+..+12.3)			
13.1	Trên mạng 3G	GB		
13.2	Trên mạng 4G	GB		

13.3	Trên mạng 5G	GB		
14	Tổng lưu lượng truy nhập Internet băng rộng cố định	GB		
IV	Số liệu về doanh thu của doanh nghiệp viễn thông			
15	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang	Tỷ đồng		
16	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất	Tỷ đồng		
	<i>Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông phân theo nhóm lĩnh vực hoạt động (16=16.1+16.2+16.3); Nếu doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
16.1	Viễn thông (16.1 = 16.1.1+16.1.2)	Tỷ đồng		
16.1.1	Trong nước	Tỷ đồng		
16.1.2	Nước ngoài	Tỷ đồng		
16.2	Dịch vụ nội dung (16.2 = 16.2.1+16.2.2)	Tỷ đồng		
16.2.1	Trong nước	Tỷ đồng		
16.2.2	Nước ngoài	Tỷ đồng		
16.3	Doanh thu hoạt động khác (16.5 = 16.5.1+16.5.2)	Tỷ đồng		
16.3.1	Trong nước	Tỷ đồng		
16.3.2	Nước ngoài	Tỷ đồng		
17	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông	Tỷ đồng		
18	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông (18= 18.1+...+18.5)	Tỷ đồng		
	<i>Dịch vụ cơ bản</i>			
18.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất	Tỷ đồng		
18.1.1	Dịch vụ thoại	Tỷ đồng		
18.1.2	Dịch vụ nhắn tin	Tỷ đồng		
18.1.3	Dịch vụ fax	Tỷ đồng		
18.1.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình	Tỷ đồng		
18.1.5	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		

18.1.6	Dịch vụ truyền số liệu	Tỷ đồng		
18.1.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng		
18.1.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy	Tỷ đồng		
18.1.9	Dịch vụ mạng riêng ảo	Tỷ đồng		
18.1.10	Dịch vụ kết nối Internet	Tỷ đồng		
18.1.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông	Tỷ đồng		
18.1.12	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
18.1.13	Dịch vụ cơ bản khác	Tỷ đồng		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.1.14	Dịch vụ truy nhập Internet	Tỷ đồng		
18.1.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác	Tỷ đồng		
18.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh	Tỷ đồng		
18.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất	Tỷ đồng		
	Dịch vụ cơ bản			
18.3.1	Dịch vụ thoại ($18.3.1=18.3.1.1+18.3.1.2$)	Tỷ đồng		
18.3.1.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3.1.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.3.2	Dịch vụ nhắn tin ($18.3.2=18.3.2.1+18.3.2.2$)	Tỷ đồng		
18.3.2.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3.2.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.3.3	Dịch vụ fax	Tỷ đồng		
18.3.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình	Tỷ đồng		
18.3.5	Dịch vụ kênh thuê riêng	Tỷ đồng		
18.3.6	Dịch vụ truyền số liệu	Tỷ đồng		
18.3.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình	Tỷ đồng		

18.3.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy	Tỷ đồng		
18.3.9	Dịch vụ mạng riêng ảo	Tỷ đồng		
18.3.10	Dịch vụ kết nối Internet	Tỷ đồng		
18.3.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông	Tỷ đồng		
18.3.12	Dịch vụ cộng thêm	Tỷ đồng		
18.3.13	Dịch vụ cơ bản khác	Tỷ đồng		
	Dịch vụ giá trị gia tăng			
18.3.14	Dịch vụ truy nhập Internet (18.3.17=18.3.17.1+18.3.17.2)	Tỷ đồng		
18.3.14.1	Theo hình thức trả trước	Tỷ đồng		
18.3.14.2	Theo hình thức trả sau	Tỷ đồng		
18.3.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác	Tỷ đồng		
18.4	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh	Tỷ đồng		
18.5	Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông	Tỷ đồng		
18.5.1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu	Tỷ đồng		
18.5.2	Dịch vụ điện toán đám mây	Tỷ đồng		
18.5.3	Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet	Tỷ đồng		
18.5.4	Dịch vụ thư điện tử	Tỷ đồng		
18.5.5	Dịch vụ thư thoại	Tỷ đồng		
18.5.6	Dịch vụ fax GTGT	Tỷ đồng		

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0702A/KHCN-VT VÀ BIỂU 0702/KHCN-VT SỐ LƯỢNG THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG THEO NHÓM DỊCH VỤ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dòng	Nội dung
(1)	Thuê bao điện thoại cố định bao gồm tổng số thuê bao điện thoại cố định tương tự, thuê bao VoIP, thuê bao WLL và thuê bao ISDN (thông qua mạng IP, mạng di động kết nối với hệ thống chuyển mạch nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thời điểm cuối kỳ báo cáo là thời điểm 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo).
(2)	Thuê bao điện thoại di động là các thuê bao đang sử dụng dịch vụ điện thoại di động sử dụng công nghệ tế bào đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm số thuê bao điện thoại di động trả sau đang ký hợp đồng sử dụng dịch vụ và số thuê bao điện thoại di động trả trước đang hoạt động (bao gồm thuê bao đang được mở hai chiều hoặc bị khóa một chiều có phát sinh lưu lượng tính đến 24 giờ 00 phút ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, đối với báo cáo năm là tính đến 24 giờ 00 phút ngày 31 tháng 12). Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các thuê bao di động tế bào liên quan đến liên lạc bằng giọng nói. Không bao gồm các thuê bao Data card, Modem USB, thuê bao dịch vụ dữ liệu di động công cộng, di động vô tuyến, M2M, telepoint, radio paging.
(2.3)	Là số thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng tương ứng là 2G/3G/4G/5G của kỳ báo
(2.4)	cáo. Thuê bao phát sinh lưu lượng trên mạng nào thì sẽ được thống kê trên mạng đó.
(2.5)	Một thuê bao có thể thống kê nhiều hơn một lần tương ứng với mạng có phát sinh lưu lượng.
(3)	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động là số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên các thiết bị cầm tay (điện thoại, máy tính bảng ...) và trên các thiết bị máy tính (sử dụng USB/dongles) có sử dụng data để truy cập mạng Internet công cộng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Bao gồm các thuê bao truy cập tới mạng băng rộng di động với tốc độ tải về từ 256 Kbit/s (như mạng: WCDMA, HSPA, CDMA2000 1x EV-DO, WiMAX IEEE 802.16e và LTE, IMT-2020), không bao gồm các thuê bao chỉ có quyền truy cập vào mạng GPRS, EDGE và CDMA 1xRTT (Là thuê bao di động có phát sinh lưu lượng data tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo).
(4)	Thuê bao băng rộng cố định là thuê bao truy nhập Internet tốc độ cao (từ 256Kbps trở lên) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo, bao gồm thuê bao xDSL, FTTx, CaTV, Leased-line, băng rộng cố định vệ tinh, băng rộng cố định không dây khác (mạng Wifi).
(5)	Là thuê bao mạng viễn thông di động mặt đất được sử dụng để trao đổi thông tin giữa thiết bị với thiết bị, được dùng trong các máy móc và thiết bị (Ví dụ: ô tô, đồng hồ thông minh, các thiết bị điện tử tiêu dùng) để trao đổi dữ liệu giữa các thiết bị có kết nối mạng. Không bao gồm Datarcard và máy tính bảng. Số liệu được tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(6)	Là số thuê bao điện thoại cố định mặt đất sử dụng giao thức IP trên Internet để truyền lưu lượng thoại (không thông qua hệ thống chuyển mạch kênh nội hạt) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(7)	Là tổng số thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có các tính năng cơ bản (nghe, gọi điện thoại, gửi, nhận tin nhắn - SMS, không cài thêm được các hệ điều hành hoặc các phần mềm ứng dụng) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(8)	Là thuê bao sử dụng thiết bị điện thoại có khả năng truy nhập Internet và thực hiện được nhiều chức năng như một máy tính, có một hệ điều hành có khả năng tải về và chạy các ứng dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.
(9)	Là thuê bao sử dụng thiết bị đầu cuối chưa rõ công nghệ là điện thoại thường hay điện thoại thông minh (chỉ tiêu phát sinh thêm khi triển khai thực tế).

- (10) Là số thuê bao trên mạng dịch vụ viễn thông di động vệ tinh tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động vệ tinh là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua mạng viễn thông di động vệ tinh.
- (11) Là số thuê bao dịch vụ viễn thông di động hàng hải tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dịch vụ viễn thông di động hàng hải là dịch vụ viễn thông được cung cấp thông qua hệ thống đài bờ, đài tàu, đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá để bảo đảm liên lạc cho người sử dụng dịch vụ trên tàu, thuyền.
- (12) Là thuê bao di động hàng không tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Thuê bao di động hàng không là thuê bao hoạt động trên mạng thông tin di động hàng không.
- (13) Lưu lượng Internet băng thông rộng di động là lưu lượng băng thông rộng có nguồn gốc trong nước từ các mạng 3G hoặc các mạng di động tiên tiến khác trong kỳ báo cáo. Lưu lượng truy cập phải được thu thập và tổng hợp ở trong nước cho tất cả các mạng di động 3G hoặc các mạng thế hệ tiếp theo trong cả nước. Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Lưu lượng được đo tại điểm truy cập của người dùng cuối. (Được hiểu là tổng lưu lượng dữ liệu trên mạng 3G, 4G, 5G của các thuê bao trong mạng của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông Việt Nam trong kỳ báo cáo. Không bao gồm thuê bao nước ngoài roaming tại Việt Nam).
- (14) Lưu lượng Internet băng rộng cố định là lưu lượng được tạo ra bởi các thuê bao băng rộng cố định trong kỳ báo cáo (được đo tại điểm truy cập đầu cuối của thuê bao). Tính cả lưu lượng tải xuống và tải lên. Không bao gồm lưu lượng bán buôn, walled garden, lưu lượng IPTV, truyền hình trên mạng Internet và Cable TV.
- (15) Là tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông tạo ra trong kỳ báo cáo (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ)
- (16) Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền doanh nghiệp viễn thông thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).
- (17) Ngành viễn thông là ngành có mã cấp I là "J61" thuộc bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
- 8) Là doanh thu thu được từ việc kinh doanh dịch vụ viễn thông (quy định tại Điều 10 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông) của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo, trong đó:
 - a) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông (không bao gồm doanh thu quy định tại điểm b, c và d khoản này) (bao gồm trả trước và trả sau) bao gồm:
 - Doanh thu hòa mạng (bao gồm doanh thu hòa mạng dịch vụ thông tin di động, doanh thu chuyển mạng viễn thông di động giữ nguyên số, doanh thu thu từ khách hàng khi thay đổi thông tin thuê bao), doanh thu lắp đặt (bao gồm doanh thu lắp đặt, doanh thu thu từ khách hàng khi thay đổi thông tin thuê bao) để sử dụng dịch vụ. Doanh thu hoà mạng, doanh thu lắp đặt (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ quyền kết nối vào mạng viễn thông công cộng.
 - Doanh thu thuê bao (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng duy trì quyền kết nối vào mạng viễn thông công cộng trong một khoảng thời gian nhất định.
 - Doanh thu thông tin (nếu có) là doanh thu phát sinh từ việc doanh nghiệp viễn thông cung cấp cho người sử dụng dịch vụ khả năng gửi, nhận thông tin qua mạng viễn thông công cộng tính theo thời gian liên lạc (năm, tháng, tuần, ngày, giờ, phút, giây), theo dung lượng (byte), theo số lượng gói thông tin (cuộc gọi, bản tin nhắn).

b) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước bao gồm:

- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho doanh nghiệp viễn thông trong nước khác;
- Doanh thu từ việc cho phép doanh nghiệp trong nước khác kết nối vào mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của mình.

c) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam bao gồm:

- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam;
- Doanh thu từ việc cho phép các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam kết nối với mạng viễn thông công cộng, dịch vụ viễn thông của mình.

d) Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích, bao gồm:

- Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích;
- Doanh thu đã nhận được từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Quỹ dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích.

2. Cách ghi biểu

- Số liệu ghi vào Cột 1.
- Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.
- Đối với một số chỉ tiêu (gồm Doanh thu và các chỉ tiêu liên quan đến doanh thu): Trường hợp chưa có số liệu chính thức, đơn vị có thể sử dụng số liệu ước tính. Khi có số liệu chính thức, đơn vị cập nhật hoàn thiện ngay sau khi có số liệu chính thức hoặc vào kỳ báo cáo của tháng sau.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0703A/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý

**NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH
THU VIỄN THÔNG CỦA DOANH NGHIỆP**
Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Cục Viễn thông

+ Sở Khoa học và Công nghệ

TT	Tỉnh/TP	Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng di động (triệu đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (triệu đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	Hà Nội																
2	Cao Bằng																
...	...																
34	Cà Mau																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0703/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo
Quý

NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH
THU VIỄN THÔNG TRÊN CẢ NƯỚC
Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Tỉnh/TP	Số lao động trong doanh nghiệp viễn thông	Trong đó lao động nữ	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động tế bào (2G, 3G, 4G, 5G)	Trong đó, tỷ lệ dân số được phủ sóng chia theo công nghệ			Doanh thu dịch vụ viễn thông (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng cố định (triệu đồng)	Doanh thu băng rộng di động (triệu đồng)	Số tiền DNVT nộp NSNN (triệu đồng)	Số thuê bao điện thoại		Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng		Số thuê bao băng rộng cố định FTTH là hộ gia đình	Ghi chú
					3G	4G	5G					Cố định	Di động	Cố định	Di động		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	Hà Nội																
2	Cao Bằng																
...	...																
34	Cà Mau																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0703A/KHCN-VT VÀ BIỂU 0703/KHCN-VT NHÂN LỰC, HẠ TẦNG, THUÊ BAO, DOANH THU VIỄN THÔNG

(*) DNVTT gửi báo cáo Sở KH&CN tỉnh, thành phố nơi doanh nghiệp có thuê bao và lao động

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cột	Nội dung
(1)	Là tổng số lao động làm việc toàn thời gian của doanh nghiệp tại Việt Nam trong kỳ báo cáo có tham gia trong quá trình cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp. (Cách tính lao động làm toàn thời gian: Số lao động làm việc toàn thời gian bằng tỷ lệ tổng số thời gian làm việc của các lao động trong kỳ báo cáo chia cho số thời gian làm việc của một kỳ báo cáo).
(3)	Là tỷ lệ phần trăm dân cư trong phạm vi có tín hiệu di động tế bào (2G/3G/4G/5G) đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định hiện hành (không phân biệt là họ có đăng ký thuê bao hay là người sử dụng dịch vụ) và tổng dân số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Loại trừ những khu dân cư được bao phủ bởi mạng GPRS, EDGE hoặc CDMA 1xRTT).
(7)	Là tổng số tiền thu được từ cung cấp dịch vụ viễn thông của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (gồm doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho người sử dụng dịch vụ viễn thông, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp viễn thông trong nước, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông cho các đối tác nước ngoài hoạt động ngoài lãnh thổ Việt Nam, doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cho người sử dụng dịch vụ viễn thông là đối tượng thụ hưởng dịch vụ viễn thông công ích).
(10)	Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN qua cơ quan Thuế địa phương trong kỳ báo cáo

2. Cách ghi biểu

- Ghi thông tin theo đúng các hướng dẫn trên biểu mẫu.
- Cột A: doanh nghiệp ghi tên tỉnh/TP nơi doanh nghiệp đặt trụ sở.
- Cột 1-15: ghi thông tin tương ứng của doanh nghiệp.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0704A/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý.

Năm: Trước 10/3 hàng năm

**DOANH THU DỊCH VỤ, NỢP NGÂN SÁCH VIỄN
THÔNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Quý...../20....

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Viễn thông

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+2.3+2.3); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
2.1	<i>Viễn thông</i>			
2.1.1	Trong nước			
2.1.2	Nước ngoài			
2.2	<i>Dịch vụ nội dung</i>			
2.2.1	Trong nước			
2.2.2	Nước ngoài			
2.3	<i>Doanh thu hoạt động khác</i>			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông (4= 4.1+4.2+4.3+4.4+4.5)			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.1	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất (4.1= 4.1.1+...+4.1.15)</i>			
	<i>Dịch vụ cơ bản</i>			
4.1.1	Dịch vụ thoại			
4.1.2	Dịch vụ nhắn tin			
4.1.3	Dịch vụ fax			
4.1.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.1.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.1.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.1.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.1.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.1.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.1.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.1.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.1.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	<i>Dịch vụ giá trị gia tăng</i>			
4.1.14	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.2	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh</i>			
4.3	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất (4.3= 4.3.1+...+4.3.15)</i>			
	<i>Dịch vụ cơ bản</i>			
4.3.1	Dịch vụ thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	<i>Trả trước</i>			
4.3.1.2	<i>Trả sau</i>			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.3.2	Dịch vụ nhắn tin (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	<i>Trả trước</i>			
4.3.2.2	<i>Trả sau</i>			
4.3.3	Dịch vụ fax			
4.3.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.3.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.3.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.3.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.3.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.3.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.3.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.3.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.3.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	<i>Dịch vụ giá trị gia tăng</i>			
4.3.14	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.17=4.3.17.1+4.3.17.2)			
4.3.14.1	<i>Trả trước</i>			
4.3.14.2	<i>Trả sau</i>			
4.3.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.4	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh</i>			
4.5	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông</i>			
4.5.1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu			
4.5.2	Dịch vụ điện toán đám mây			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.5.3	Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet			
4.5.4	Dịch vụ thư điện tử			
4.5.5	Dịch vụ thư thoại			
4.5.6	Dịch vụ fax GTGT			
5	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông sử dụng để tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và xác định phí quyền hoạt động viễn thông ($5 = 4 - 4.5.1 - 4.5.2 - 4.5.3$)			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
7	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
8	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN ($8 = 8.1 + \dots + 8.4$) <i>Chia theo loại khoản tiền nộp</i>			
8.1	Thuế VAT			
8.2	Thuế TNDN			
8.3	Phí, lệ phí			
8.4	Các khoản nộp khác			
9	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 0704/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý.

Năm: Trước 25/3 hàng năm

DOANH THU DỊCH VỤ, NỢP NGÂN SÁCH**VIỄN THÔNG TRÊN CẢ NƯỚC**

Quý.../20....

Năm.....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu cộng ngang			
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp viễn thông - Doanh thu hợp nhất			
	<i>Tổng doanh thu của DNVT phân theo các nhóm lĩnh vực hoạt động (2=2.1+2.3+2.3); nếu DN có cung cấp dịch vụ tại nước ngoài thì tách riêng doanh thu trong nước và nước ngoài với các lĩnh vực hoạt động tương ứng</i>			
2.1	Viễn thông			
2.1.1	Trong nước			
2.1.2	Nước ngoài			
2.2	Dịch vụ nội dung			
2.2.1	Trong nước			
2.2.2	Nước ngoài			
2.3	Doanh thu hoạt động khác			
3	Tổng doanh thu theo ngành viễn thông			Ngành có mã J61 trong bảng Danh mục ngành kinh tế Việt Nam

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4	Tổng doanh thu dịch vụ viễn thông (4= 4.1+...+4.5)			
4.1	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định mặt đất (4.1= 4.1.1+...+4.1.15)			
	<i>Dịch vụ cơ bản</i>			
4.1.1	Dịch vụ thoại			
4.1.2	Dịch vụ nhắn tin			
4.1.3	Dịch vụ fax			
4.1.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.1.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.1.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.1.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.1.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.1.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.1.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.1.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.1.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.1.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	<i>Dịch vụ giá trị gia tăng</i>			
4.1.14	Dịch vụ truy nhập Internet			
4.1.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.2	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông cố định vệ tinh			
4.3	Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động mặt đất (4.3 = 4.3.1+4.3.2+...+4.3.15)			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
	<i>Dịch vụ cơ bản</i>			
4.3.1	Dịch vụ thoại (4.3.1= 4.3.1.1 +4.3.1.2)			
4.3.1.1	<i>Trả trước</i>			
4.3.1.2	<i>Trả sau</i>			
4.3.2	Dịch vụ nhắn tin (4.3.2= 4.3.2.1 + 4.3.2.2)			
4.3.2.1	<i>Trả trước</i>			
4.3.2.2	<i>Trả sau</i>			
4.3.3	Dịch vụ fax			
4.3.4	Dịch vụ hội nghị truyền hình			
4.3.5	Dịch vụ kênh thuê riêng			
4.3.6	Dịch vụ truyền số liệu			
4.3.7	Dịch vụ truyền dẫn cho phát thanh, truyền hình			
4.3.8	Dịch vụ truyền dẫn cho kết nối máy tới máy			
4.3.9	Dịch vụ mạng riêng ảo			
4.3.10	Dịch vụ kết nối Internet			
4.3.11	Dịch vụ cho thuê toàn bộ hoặc một phần mạng viễn thông			
4.3.12	Dịch vụ cộng thêm			
4.3.13	Dịch vụ cơ bản khác			
	<i>Dịch vụ giá trị gia tăng</i>			
4.3.14	Dịch vụ truy nhập Internet (4.3.17=4.3.17.1+4.3.17.2)			
4.3.14.1	<i>Trả trước</i>			
4.3.14.2	<i>Trả sau</i>			

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện kỳ trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Ghi chú
4.3.15	Dịch vụ giá trị gia tăng khác			
4.4	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông trên mạng viễn thông di động vệ tinh</i>			
4.5	<i>Doanh thu dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ cung cấp cần có giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông, thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông</i>			
4.5.1	Dịch vụ trung tâm dữ liệu			
4.5.2	Dịch vụ điện toán đám mây			
4.5.3	Dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet			
4.5.4	Dịch vụ thư điện tử			
4.5.5	Dịch vụ thư thoại			
4.5.6	Dịch vụ fax GTGT			
5	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu			
6	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu			
7	Tổng số tiền doanh nghiệp viễn thông nộp NSNN ($7=7.1+...+7.4$) <i>Chia theo loại khoản tiền nộp</i>			
7.1	Thuế VAT			
7.2	Thuế TNDN			
7.3	Phí, lệ phí			
7.4	Các khoản nộp khác			
8	Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp viễn thông			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0704A/KHCN-VT VÀ BIỂU 0704/KHCN-VT

DOANH THU DỊCH VỤ, NỢP NGÂN SÁCH VIỄN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dòng	Nội dung
(1)	Là tổng doanh thu của doanh nghiệp tạo ra (bao gồm cả doanh thu từ các giao dịch mua bán nội bộ).
(2)	Doanh thu của doanh nghiệp là toàn bộ số tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo (đã khấu trừ các giao dịch mua bán nội bộ).
(3)	(Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 44)
(4)	(Như hướng dẫn đối với chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu VT-02, thứ tự 45).
(5)	Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu: Là số tiền doanh nghiệp viễn thông Việt Nam phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác nước ngoài trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng Việt Nam, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ Việt Nam đi nước ngoài trong kỳ báo cáo.
(6)	Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu: Là số tiền doanh nghiệp viễn thông nước ngoài phải trả cho các doanh nghiệp viễn thông đối tác Việt Nam trong việc cùng phối hợp cung cấp dịch vụ viễn thông quốc tế cho khách hàng nước ngoài, chiều liên lạc (phát sinh lưu lượng) từ nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo.
(7)	Là tổng số tiền thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp viễn thông phải nộp cho nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định của pháp luật.
Cột	Nội dung
(1)	Ghi số liệu thực tế của kỳ trước kỳ báo cáo. Ví dụ: Báo cáo quý II năm 2020, số liệu cột 1 ghi số doanh thu thực hiện của quý I năm 2020.
(2)	Ghi số liệu của kỳ báo cáo. Trường hợp chưa có số liệu chính thức có thể báo cáo số ước tính. Đối với chỉ tiêu Doanh thu dịch vụ viễn thông, ghi theo hướng dẫn tại Điều 10 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP. <i>Chỉ tiêu doanh thu dịch vụ viễn thông được sử dụng để tính khoản đóng góp của doanh nghiệp viễn thông vào Quỹ dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và xác định phí quyền hoạt động viễn thông, trường hợp số liệu cần hiệu chỉnh sau khi có báo cáo kiểm toán, doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu và thực hiện hiệu chỉnh, báo cáo lại (nếu có) trước ngày 15/4 của năm báo cáo.</i>

2. Cách ghi biểu

- Số liệu thực hiện (hoặc ước thực hiện) của kỳ báo cáo - ghi vào Cột 2.
- Số liệu thực hiện kỳ trước (liên kề với kỳ báo cáo), số liệu chính thức - ghi vào Cột 1.
- (6) Trị giá dịch vụ viễn thông xuất khẩu:

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp viễn thông A của Việt Nam nhận được sản lượng điện thoại quốc tế đến từ 02 doanh nghiệp viễn thông của nước ngoài là doanh nghiệp B và doanh nghiệp C với số liệu tương ứng là (Ba) phút và (Ca) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp B phải trả cho doanh nghiệp A (do A và B đã thỏa thuận) là (b1) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp C phải trả cho doanh nghiệp A (do A và C đã thỏa thuận) là (c1) đ/phút. Số liệu tính như sau: Trị giá dịch vụ điện thoại xuất khẩu của doanh nghiệp A = (Ba) * (b1) + (Ca) * (c1).

- (7) Trị giá dịch vụ viễn thông nhập khẩu

Để tính được trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu, thực hiện như sau (các dịch vụ viễn thông khác áp dụng tương tự):

Giả sử trong kỳ, doanh nghiệp A có sản lượng điện thoại quốc tế từ Việt Nam đi, qua 02 doanh nghiệp viễn thông nước ngoài là B và C, với số liệu tương ứng là (Ab) phút và (Ac) phút.

Đơn giá cước kết cuối mỗi phút điện thoại doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp B là (b2) đ/phút. Đơn giá cước kết cuối cuộc gọi doanh nghiệp A phải trả cho doanh nghiệp C là (c2) đ/phút. Số liệu tính như sau: Trị giá dịch vụ điện thoại nhập khẩu của doanh nghiệp A = (Ab) * (b2) + (Ac) * (c2).

Lưu ý: Doanh thu viễn thông quốc tế của doanh nghiệp được xác định bằng phương thức thanh toán bù trừ sản lượng đi/đến (doanh thu từ chênh lệch thanh toán quốc tế) - không phải là trị giá xuất khẩu hay nhập khẩu dịch vụ viễn thông.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận hành mạng lưới.

Biểu 0705A/KHCN-VT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo Quý

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ
CỦA DOANH NGHIỆP**

Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:
Doanh nghiệp viễn thông
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Viễn thông

TT	Cổng kết nối quốc tế của doanh nghiệp	Điểm cập bờ, Điểm kết nối qua biên giới tại Việt Nam	Điểm kết cuối kết nối của đối tác	Phương thức kết nối	Dung lượng băng thông quốc tế trang bị -Lit /equipped capacity (Gbps)	Dung lượng băng thông kết nối peering quốc tế (Gbps)	Dung lượng băng thông quốc tế sử dụng - Used capacity (Gbps)
A	B	C	D	E	1	2	3
<i>(Tại Việt Nam)</i>							
1							
2							
...							
<i>(Tại nước ngoài)</i>							
...							
...	...						

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0705A/KHCN-VT

DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dung lượng kết nối Internet quốc tế là tổng dung lượng các đường truyền kết nối Internet quốc tế của các doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet tại Việt Nam tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(A)	Thứ tự các cổng kết nối Internet quốc tế.
(B)	Ghi tên từng điểm hiện diện (POP - Point of Presence) và địa chỉ cụ thể của POP. Ví dụ: POP_Cầu giấy, 115 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội. Trường hợp điểm hiện diện đặt tại nước ngoài thì ghi theo địa chỉ nước ngoài tương ứng.
(C)	Ghi vị trí điểm trung chuyển kết nối quốc tế trên biển, trên đất liền qua biên giới tại Việt Nam. Ví dụ: phường 10, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
(D)	Ghi tên POP và địa chỉ, tên quốc gia đặt POP có kết nối đi quốc tế của đối tác mà doanh nghiệp kết nối đến.
(E)	Ghi phương thức kết nối: cáp quang đất liền, cáp quang biển, viba, vệ tinh. Ghi rõ tên tuyến cáp, tên vệ tinh (V: TVH, AAG, IA,... vệ tinh VINASAT1,...).
(1)	Tổng dung lượng băng thông quốc tế bao gồm các kết nối quốc tế thông qua các phương thức truyền dẫn cáp quang, sóng vô tuyến và vệ tinh lũy kế đến cuối kỳ báo cáo (đơn vị Gbit/s). Nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê.
(2)	Tổng băng thông kết nối trực tiếp (ngang hàng) với đối tác nước ngoài.
(3)	Tổng lưu lượng sử dụng trung bình của tất cả các kết nối quốc tế bao gồm cáp quang, kết nối sóng vô tuyến và vệ tinh (đơn vị Gbit/s) đến cuối kỳ báo cáo. Đối với từng kết nối quốc tế độc lập, nếu lưu lượng không cân bằng, như lưu lượng chiều về (từ quốc tế về Việt Nam) và chiều ra (từ Việt Nam đi quốc tế) không bằng nhau thì lấy lưu lượng cao nhất để sử dụng thống kê. Lấy trung bình cộng lưu lượng sử dụng của kỳ báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ các thông tin, số liệu của doanh nghiệp phục vụ hoạt động vận hành mạng lưới, phục vụ khách hàng, đối tác.

Biểu 0705/KHCN-VT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

**DUNG LƯỢNG KẾT NỐI INTERNET QUỐC TẾ
TRÊN CẢ NƯỚC**

Quý.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Cục Viễn thông

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Gbps

TT	Cổng kết nối	Dung lượng băng thông trang bị	Dung lượng băng thông kết nối peering	Lưu lượng băng thông sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
	Tổng dung lượng kết nối Internet quốc tế				
1	<i>Chia theo vị trí cổng kết nối (1=1.1+1.2)</i>				
1.1	Tại địa bàn Việt Nam				
1.2	Tại địa bàn ngoài Việt Nam				
2	<i>Chia theo phương thức kết nối đến điểm kết nối của đối tác (2= 2.1+...+2.4)</i>				
2.1	Cáp quang đất liền				
2.2	Cáp quang biển				
2.3	Viba				
2.4	Vệ tinh				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

08. INTERNET

8.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0801/KHCN-VNNIC	Số lượng thành viên địa chỉ Internet	0619	Năm	VNNIC	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0801A/KHCN-VNNIC	Phụ biểu thông tin thành viên địa chỉ Internet		Khi có thay đổi	VNNIC	CSDL thống kê Bộ	Cập nhật trong vòng 15 ngày kể từ khi có thay đổi
0802/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền, địa chỉ Internet, số hiệu mạng	0620 0621 0622 0623 0624 0625	Quý	VNNIC	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
0803/KHCN-VNNIC	Số thu, nộp phí và lệ phí tài nguyên Internet	0626	Quý, Năm	VNNIC	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: 25/3 hàng năm.
0804/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền, địa chỉ IP, số lượng số hiệu mạng đang sử dụng theo địa bàn	0620 0621 0622 0623 0624	Năm	VNNIC	Cục TTTK	Năm: Trước 25/3 hàng năm
0804A/KHCN-VNNIC	Số lượng địa chỉ IP đã sử dụng		Quý, Năm	Thành viên địa chỉ IP được phân bổ IP để cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet	VNNIC	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 05/3 hàng năm

0805/KHCN-VNNIC	Phát triển tên miền quốc tế và tên miền quốc gia Việt Nam “.vn”	0620 0621	Quý	VNNIC	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý
0805A/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền quốc tế duy trì	0620	Năm	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 15/01 hàng năm
0805B/KHCN-VNNIC	Số lượng tên miền quốc tế biến động	0620	Quý	Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam	VNNIC	Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý

8.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 0801/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo:
 Trước 25/3 hàng năm.

SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Internet Việt Nam

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

Chỉ tiêu	Mã số	Số lượng	Ghi chú
A	B	1	2
SỐ THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET <i>Chia theo tỉnh/thành phố</i>	01		
-....	02		
-....	03		
-....	04		
-....	05		
-....	06		

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0801/KHCN-VNNIC SỐ LƯỢNG THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng thành viên địa chỉ Internet: Là số thành viên địa chỉ Internet tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Thành viên địa chỉ là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ, cấp địa chỉ IP, ASN từ Bộ Khoa học và Công nghệ (VNNIC)).

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).
(C)	Trường hợp Cột B là tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài: Ghi mã quốc gia, vùng lãnh thổ - theo địa chỉ liên hệ hoặc xuất xứ của đơn vị có tên tại Cột B. Sử dụng 02 ký tự tên miền cấp cao nhất để ký hiệu. Ví dụ: đơn vị tại Cột B là tổ chức thuộc Việt Nam thì ghi "VN". Thuộc Hoa Kỳ thì ký hiệu "US". Thuộc Vương quốc Anh thì ký hiệu là "UK".
(D)	Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trực trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

Khi có sự thay đổi thông tin, VNNIC cập nhật ngay sau khi có thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 15 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được thông tin theo định dạng biểu mẫu này với số liệu cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

PHỤ BIỂU: 0801A/KHCN- VNNIC
THÔNG TIN THÀNH VIÊN ĐỊA CHỈ, NHÀ ĐĂNG KÝ TÊN MIỀN
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN ngày tháng 12 năm 2025)
(Tính đến ngày tháng ... năm)

TT	Tên đơn vị	Mã địa bàn	Mới tăng trong kỳ	Thành viên kết nối VNIX	Mã số thuế (MST) /Mã định danh tổ chức	Giấy phép hoặc đăng ký hoạt động				Ghi chú
						Số, ký hiệu	Ngày giấy phép	Ngày bắt đầu hiệu lực	Ngày hết hiệu lực	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Đơn vị A	01								
2	Đơn vị B	79								
3	Đơn vị C									
...	...	...			...					

1. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B) Ghi tên đơn vị (gồm tên viết đầy đủ và viết tắt).

(C) Ghi mã địa bàn tỉnh/thành phố trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam. Mã ghi tương ứng với địa chỉ liên hệ của đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Ví dụ: đơn vị có địa chỉ tại Hà Nội thì ghi mã 01. Tại TP.HCM thì ghi mã 79...

(6) Ghi mã số thuế của đơn vị có tên tại Cột B (trong trường hợp đơn vị tại Cột B thuộc Việt Nam).

Các cột từ Cột 1 đến Cột 8: Ghi thông tin tương ứng đối với đơn vị có tên tại Cột B. Trong đó:

Cột 1: Đánh dấu X nếu đơn vị có tên ở Cột B tăng trong kỳ (được đăng ký mới). Nếu không phải thì để trống.

Cột 2: Ghi thông tin tương tự như cách ghi áp dụng đối với Cột 1.

Khi có sự thay đổi, Trung tâm cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 15 ngày (kể từ khi thay đổi) lên CSDL thống kê của Bộ để đảm bảo đồng bộ với thông tin theo dõi của Trung tâm.

2. Nguồn số liệu

Từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của VNNIC.

Biểu 0802/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

**SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN,
ĐỊA CHỈ INTERNET, SỐ HIỆU MẠNG
Quý.../20...**

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Internet Việt Nam

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Thành viên

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Tổng số tên miền quốc gia ".VN" (01=02+06+07+08) <i>Trong đó</i>	01	Tên miền	
- Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv6	02	Tên miền	
- Tên miền có sử dụng dịch vụ	03	Tên miền	
- Tên miền có website sử dụng IPv6	04	Tên miền	
- Tên miền có máy chủ DNS sử dụng IPv6	05	Tên miền	
- Tên miền đã kích hoạt, sử dụng IPv4	06	Tên miền	
- Tên miền chưa kích hoạt	07	Tên miền	
- Tên miền chưa kích hoạt	08	Tên miền	
2. Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam <i>Trong đó tỷ lệ sử dụng của một số doanh nghiệp viễn thông:</i>	09	%	
- Tập đoàn Công nghiệp viễn thông quân đội (Viettel)	10	%	
- Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt Nam (VNPT)	11	%	
- Tổng công ty Viễn thông MobiFone	12	%	
- Công ty cổ phần viễn thông FPT	13	%	
3. Tổng số tên miền quốc tế [báo cáo quý]	14	Tên miền	
<i>Trong đó, chủ thể sử dụng là tổ chức, cá nhân Việt Nam</i>	15	Tên miền	
4. Tên miền quốc tế biến động trong kỳ [báo cáo quý]	16	Tên miền	

<i>Trong đó</i>			
- Tăng trong kỳ	17	<i>Tên miền</i>	
- Giảm trong kỳ	18	<i>Tên miền</i>	
- Tăng trong kỳ, và giảm trước khi kết thúc kỳ	19	<i>Tên miền</i>	
4. Số lượng địa chỉ IPv4 [báo cáo quý]	20	<i>Địa chỉ v4</i>	
5. Số lượng địa chỉ IPv6 [báo cáo quý]	21	<i>Khối /64</i>	
6. Số lượng số hiệu mạng [báo cáo quý]	22	<i>Số hiệu</i>	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0802/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ INTERNET, SỐ HIỆU MẠNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia “.vn” có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tại các Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NDK) tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry).

Số địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6.01 khối/64 địa chỉ IPv6 bằng $2^{(128-64)}$ địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ sử dụng địa chỉ IPv6 Việt Nam: Là tỷ lệ % sử dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tổ chức quản lý tên miền và số quốc tế (ICANN) tại thời điểm khảo sát).

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC, báo cáo từ các thành viên địa chỉ Internet (biểu mẫu **0805A/KHCN-VNNIC**), và báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu **0805B/KHCN-VNNIC**) đã gửi VNNIC.

Biểu 0803/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.

Năm: Trước 25/3 hàng năm

SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN**INTERNET**

Quý.../20....

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Internet Việt Nam

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch	Thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1. Phí, lệ phí tên miền (01=02+03) <i>Trong đó</i>	01				
- Lệ phí đăng ký sử dụng tên miền quốc gia ".vn"	02				
- Phí duy trì sử dụng tên miền quốc gia ".vn"	03				
2. Phí, lệ phí địa chỉ Internet, số hiệu mạng (IP, ASN) (04=05+06) <i>Trong đó</i>	04				
- Lệ phí đăng ký sử dụng địa chỉ Internet (IP), ASN tại Việt Nam	05				
- Phí duy trì sử dụng địa chỉ Internet (IP), ASN tại Việt Nam	06				
3. Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ IP, ASN	07				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0803/KHCN-VNNIC
SỐ THU, NỘP PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN INTERNET

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu phí, lệ phí tên miền quốc gia “.vn” và địa chỉ Internet, số hiệu mạng: Là tổng số tiền gồm phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet, số hiệu mạng đã thu được trong kỳ báo cáo.

Nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ phí, lệ phí tên miền và địa chỉ Internet trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, phân bổ, cấp tài nguyên Internet của VNNIC.

Biểu 0804/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 25/3 hàng năm.

**SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP,
SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG
SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	ĐỊA BÀN	Mã địa bàn	Số lượng tên miền ".vn"	Trong đó, tên miền ".vn" có website	Tên miền quốc tế	Số lượng địa chỉ IPv4	Số lượng địa chỉ IPv6 khối / 64	Số lượng số hiệu mạng	Ghi chú
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	01							
1	Hà Nội	02							
2	...	03							
...	...	...							
34	...	...							
35	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 1)	...			X	X	X	X	
36	(Quốc gia, vùng Lãnh thổ nước ngoài thứ 2)	...			X	X	X	X	
37	...	...			X	X	X	X	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0804/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN, ĐỊA CHỈ IP, SỐ LƯỢNG SỐ HIỆU MẠNG ĐANG SỬ DỤNG THEO ĐỊA BÀN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng tên miền quốc gia: Là tổng số tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" (bao gồm tên miền không dấu và tên miền tiếng Việt) đang được quản lý, duy trì trên hệ thống tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ: Là số lượng tên miền quốc gia có sử dụng dịch vụ website tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số lượng tên miền quốc tế: Là tổng số tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo - theo báo cáo định kỳ của các Nhà đăng ký (NDK) tên miền quốc tế tại Việt Nam và Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry).

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Địa chỉ IPv4 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 4.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà quốc gia Việt Nam được cấp và được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) quản lý tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Địa chỉ IPv6 là địa chỉ giao thức Internet phiên bản 6. 01 khối /64 địa chỉ IPv6 bằng $2^{(128-64)}$ địa chỉ IPv6).

Số lượng số hiệu mạng: Là số lượng số hiệu mạng mà các tổ chức/doanh nghiệp Việt Nam được cấp và sử dụng tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số hiệu mạng là số được sử dụng để định danh một mạng máy tính (hoặc một tập hợp địa chỉ IP) tham gia vào hoạt động định tuyến chung trên Internet.

Tỷ lệ sử dụng IPv6 Việt Nam: Là tỷ lệ % ứng dụng IPv6 của Việt Nam theo số liệu thống kê của các tổ chức quốc tế uy tín trên thế giới (Ví dụ: Trung tâm thông tin mạng châu Á - Thái Bình Dương (APNIC), Tập đoàn Internet cấp số và tên miền (ICANN) tại thời điểm khảo sát. (Là tỷ lệ giữa số lượng địa chỉ IPv6 đã sử dụng và tổng số địa chỉ IPv6 đã được phân bổ).

2. Cách ghi biểu

- Ghi tên tỉnh/thành phố hoặc ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ nước ngoài.
- Ghi mã địa bàn có tên ở cột B. Ghi theo Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp địa bàn nằm ngoài lãnh thổ Việt Nam; Ghi ký hiệu của quốc gia /vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

- Các cột 1, 2, 3, 4: Ghi thông tin về số lượng tên miền quốc tế, địa chỉ IPv4, IPv6, số hiệu mạng mà các cá nhân/tổ chức đang sử dụng - có địa chỉ liên hệ thuộc địa bàn ở cột B.

Lưu ý: Không ghi số liệu vào những ô đánh dấu (X).

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của VNNIC và từ biểu 0804A/KHCN-VNNIC, 0805A/KHCN-VNNIC các thành viên địa chỉ IP, Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam, Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam đã gửi VNNIC.

Biểu 0804A/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 05/3 hàng năm.

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG
Quý .../20...
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Thành viên địa chỉ Internet
được phân bổ IP để cung cấp
dịch vụ viễn thông, Internet
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam

1. Số lượng địa chỉ IPv4 đang sử dụng:

(địa chỉ)
2. Số lượng địa chỉ IPv6 đang sử dụng:

(khối /64)
3. Thông tin địa chỉ IP đang sử dụng [báo cáo năm]:

TT	Khối địa chỉ IP, số hiệu mạng	Chủ thể sử dụng là tổ chức	Khối do Thành viên địa chỉ sử dụng nội bộ	Khối do thành viên sử dụng nội bộ chia ra			Vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng leased- line	Tên của chủ thể sử dụng (Tên của tổ chức/cá nhân sử dụng)	Ngày cấp địa chỉ	Địa chỉ liên hệ của tổ chức, cá nhân sử dụng			Họ và tên người đại diện của tổ chức/cá nhân sử dụng địa chỉ IP	Điện thoại	Thư điện tử	Ghi chú
				Vùng mạng lỗi	Vùng cho dịch vụ FTTH và Mobile	Vùng mạng IDC, cho Cloud				Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia /vùng lãnh thổ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Khối địa chỉ IP 1															
2	Khối địa chỉ IP 2															
...	...															

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0804A/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG ĐỊA CHỈ IP ĐANG SỬ DỤNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng địa chỉ Internet IPv4: Là tổng số địa chỉ IPv4 mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) phân bổ để sử dụng nội bộ hoặc cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet.

Số lượng địa chỉ Internet IPv6: Là tổng số địa chỉ IPv6 mà cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được Bộ KH&CN (Trung tâm Internet Việt Nam) phân bổ để sử dụng nội bộ hoặc cấp cho khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông, Internet.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Khối địa chỉ IP, gồm khối địa chỉ IPv4, khối địa chỉ IPv6. Viết ký hiệu khối địa chỉ theo quy ước chung. Ví dụ: Khối địa chỉ IPv4: "N1.N2.N3.N4/X", số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (32-X); Khối địa chỉ IPv6: N1.N2.N3.N4:N5:N6:N7:N8::/X, (số lượng địa chỉ tương ứng = 2 mũ (128-X)). Một khối địa chỉ IP chỉ sử dụng cho vùng mạng lõi thì khối đó ghi thành 1 dòng trên biểu (không kê chi tiết từng địa chỉ IP thuộc Khối). Đối với các khối địa chỉ IP thuộc vùng dịch vụ FTTH, Mobile và khối địa chỉ IP thuộc vùng mạng IDC, Cloud: Cách ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với khối IP thuộc vùng lõi. (1) Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C". (2) Đánh dấu X nếu khối địa chỉ tương ứng ở Cột B do Thành viên sử dụng nội bộ. Nếu không phải thì để trống. Các Cột (3), (4), (5), (6): Ghi thông tin tương tự như cách ghi đối với Cột 2 (7) Trường hợp địa chỉ IP thuộc vùng địa chỉ cấp lại cho khách hàng thì ghi tên của chủ thể sử dụng. Trường hợp địa chỉ IP không thuộc vùng cấp lại cho khách hàng thì không ghi. (10) Ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể sử dụng khối địa chỉ tại Cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống. (11) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B. Tại kỳ báo cáo đầu tiên, đơn vị ghi đầy đủ thông tin các khối địa chỉ theo hướng dẫn. Các kỳ tiếp theo chỉ ghi thông tin thay đổi.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ thông tin, dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký.

Biểu 0805/KHCN-VNNIC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo
quý.

**PHÁT TRIỂN TÊN MIỀN QUỐC TẾ
VÀ TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM “.VN”
Quý ... /20...**

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Internet Việt Nam

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

TT	Nhà đăng ký	Số lượng tên miền tính đến cuối kỳ		Số lượng tên miền đăng ký mới trong kỳ		Số lượng tên miền thu hồi trong kỳ		Ghi chú
		Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	Tên miền quốc tế	Tên miền .vn	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
1	Nhà đăng ký A							
2	Nhà đăng ký B							
...	...							

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

Nguồn số liệu

Biểu được lập từ báo cáo của các nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam (biểu mẫu **0805A/KHCN-VNNIC**, **0805B/KHCN-VNNIC**) và dữ liệu hành chính của VNNIC về tên miền quốc gia ".vn"

Biểu 0805A/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 05/3 hàng năm

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ
DUY TRÌ
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam;
Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao
nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam.
- Đơn vị nhận báo cáo: Trung tâm Internet
Việt Nam

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân/ tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền quốc tế	Mã số doanh nghiệp/ mã số đăng ký hộ kinh doanh/mã số thuế	Mã định danh điện tử của tổ chức	Số định danh cá nhân/ số CCCD hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp	Ngày, tháng, năm sinh	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /thành phố	Mã quốc gia/vùng lãnh thổ									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Tên miền..																
2	Tên miền..																
...	...																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0805A/KHCN-VNNIC

SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ DUY TRÌ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền quốc tế duy trì trong kỳ là tên miền quốc tế đã đăng ký sử dụng và đang được duy trì trên hệ thống tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(1)	Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: ghi tên hộ kinh doanh.
(5)	Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi địa chỉ đầy đủ của trụ sở chính. Đối với hộ kinh doanh: ghi địa chỉ đầy đủ tới số nhà.
(6)	Ghi mã tỉnh/thành phố tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.
(7)	Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,...tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.
(15)	Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

Biểu 0805B/KHCN-VNNIC
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

**SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ
BIẾN ĐỘNG**

Quý .../20...

- Đơn vị báo cáo:
Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam; Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD Registry) tại Việt Nam.
- Đơn vị nhận báo cáo:
Trung tâm Internet Việt Nam

1. Số lượng tên miền quốc tế biến động tăng:

(tên miền)
2. Số lượng tên miền quốc tế biến động giảm:

(tên miền)

3. Thông tin tên miền quốc tế biến động

TT	Tên miền	Chủ thể đăng ký, sử dụng	Phân loại chủ thể (cá nhân /tổ chức)	Ngày đăng ký	Ngày hết hạn	Địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký, sử dụng			Họ và tên người đại diện của chủ thể đăng ký, sử dụng tên miền	Mã số doanh nghiệp/ mã số hộ kinh doanh /mã số thuế	Mã định danh điện tử của tổ chức	Số định danh cá nhân/ số CCCD hoặc số hộ chiếu và và nơi cấp, ngày cấp	Ngày, tháng , năm sinh	Điện thoại	Thư điện tử	Phân nhóm quản lý	Biến động tăng trong kỳ	Biến động giảm trong kỳ	Loại biến động	Nguồn biến động	Ngày biến động	Ghi chú
						Địa chỉ liên hệ cụ thể	Mã tỉnh /TP	Mã quốc gia/ VLT														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8					9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Tên miền..																					
2	Tên miền..																					
...	...																					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0805B/KHCN-VNNIC SỐ LƯỢNG TÊN MIỀN QUỐC TẾ BIẾN ĐỘNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tên miền biến động: Là tên miền trong kỳ báo cáo có sự thay đổi gồm đăng ký mới, thu hồi, hoặc chuyển đến từ nhà đăng ký khác, chuyển đi nhà đăng ký khác trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Nội dung: Ghi tên miền có biến động. Chỉ ghi những tên miền có biến động trong kỳ báo cáo (kể cả đối với trường hợp một tên miền vừa có biến động tăng, vừa có biến động giảm trong kỳ). Ví dụ: Tên miền A được khách hàng đăng ký sử dụng từ sau 0h ngày 01/4, nhưng lại ngừng sử dụng trước 24h00 ngày 30/6 thì tên miền A phải được thể hiện tại báo cáo quý II của năm.

Nếu chủ thể là tổ chức, ký hiệu "T". Nếu chủ thể là cá nhân, ký hiệu "C".

Ghi ngày tên miền tương ứng ở Cột B được đăng ký.

(1) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi tên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh: ghi họ và tên cá nhân; tên hộ kinh doanh

(5) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi địa chỉ đầy đủ của trụ sở chính.

Đối với hộ kinh doanh: ghi địa chỉ đầy đủ tới số nhà.

(6) Ghi mã tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương tương ứng với địa chỉ liên hệ của chủ thể đăng ký tên miền tại cột B. Mã ghi theo bảng Danh mục và mã số đơn vị hành chính Việt Nam. Trường hợp chủ thể là tổ chức/cá nhân nước ngoài thì để trống.

(7) Ghi ký hiệu của quốc gia/vùng lãnh thổ bằng 2 ký tự tương ứng với ký hiệu tên miền cấp cao nhất ứng với quốc gia/vùng lãnh thổ đó. Ví dụ: Việt Nam là "VN", Trung Quốc: CN, Hoa Kỳ: US,... tương ứng với địa chỉ của chủ thể đăng ký tên miền tại Cột B.

(9) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi mã số doanh nghiệp/mã số thuế; Đối với hộ kinh doanh: ghi mã số đăng ký hộ kinh doanh/mã số thuế hộ kinh doanh.

(10) Đối với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp: ghi mã số định danh/mã số doanh nghiệp/mã số thuế của tổ chức

(11) Đối với cá nhân: ghi số định danh cá nhân hoặc số CCCD hoặc số hộ chiếu và nơi cấp, ngày cấp của cá nhân

(12) Đối với cá nhân ghi ngày, tháng, năm sinh của cá nhân

(15) Phân nhóm quản lý: Ghi ký hiệu để phản ánh tên miền do Nhà đăng ký phát triển hay do đại lý của của Nhà đăng ký phát triển. Nếu do đại lý phát triển thì ghi ký hiệu A (Agent), nếu do Nhà đăng ký trực tiếp phát triển thì để trống ô tương ứng.

(16) Biến động tăng trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền đăng ký mới trong kỳ hoặc do tiếp nhận chuyển đổi nhà đăng ký.

(17) Biến động giảm trong kỳ: Đánh dấu X nếu tên miền thu hồi trong kỳ hoặc chuyển đổi nhà đăng ký đi. Trường hợp một tên miền trong kỳ có biến động tăng, trong kỳ đó lại giảm thì tên miền đó vẫn được cập nhật trên biểu và đánh dấu X vào cả hai cột.

(18) Loại biến động: Ghi ký hiệu thể hiện các loại biến động: C - đăng ký mới, D - Thu hồi, G - Chuyển nhà đăng ký đến, L - Chuyển nhà đăng ký đi.

(19) Nguồn biến động: Để trống nếu tên miền đăng ký mới hoặc thu hồi, ghi tên Nhà đăng ký chuyển đến hoặc chuyển đi tương ứng trong trường hợp chuyển đổi nhà đăng ký.

(20) Ngày biến động : Ngày trong kỳ phát sinh biến động.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập căn cứ thông tin dữ liệu của doanh nghiệp phục vụ theo dõi sau đăng ký tên miền.

09. TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

9.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
0901/KHCN-TSVTĐ	Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện, số lượng băng tần kiểm soát được	0627 0631	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0902/KHCN-TSVTĐ	Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT	0628	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0903/KHCN-TSVTĐ	Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho hệ thống thông tin di động IMT	0629	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0904A/KHCN-TSVTĐ	Số giấy phép tần số vô tuyến điện địa phương đã cấp phép	0630	Quý	Sở KH&CN tỉnh/TP	Cục Tần số vô tuyến điện	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0904/KHCN-TSVTĐ	Số giấy phép tần số vô tuyến điện đã cấp phép trên cả nước		Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 25 tháng tiếp theo Quý
0905/KHCN-TSVTĐ	Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công	0634	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm
0906/KHCN-TSVTĐ	Số ấn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế	0635	Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước 25/3 hàng năm

0907/KHCN-TSVTĐ	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	0632	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0908/KHCN-TSVTĐ	Số vụ can nhiễu tần số vô tuyến điện có hại	0633	Quý	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý
0909/KHCN-TSVTĐ	Thu, nộp phí, lệ phí tài nguyên tần số vô tuyến điện	0636 0637 0638	Quý, Năm	Cục Tần số vô tuyến điện	Cục TTTK	Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý. Năm: Trước 25/3 hàng năm

9.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

Năm

Cục Thông tin, Thống kê

[illegible]

B. Trạm kiểm soát lưu động												
I	Trung tâm TS khu vực I											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
...	...											
II	Trung tâm TS khu vực II											
1	Trạm lưu động A											
2	Trạm lưu động B											
	...											
...	...											

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0901/KHCN-TSVTD

SỐ TRẠM KIỂM SOÁT TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỐ BẢNG TẦN KIỂM SOÁT ĐƯỢC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện: Là số lượng trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện đang hoạt động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Trạm kiểm soát tần số vô tuyến điện là trạm (cố định hoặc lưu động) có các thiết bị chuyên dùng để kiểm soát, giám sát, thu thập thông tin về các phát xạ vô tuyến điện trong không gian nhằm phát hiện và xử lý kịp thời các nguồn gây can nhiễu, các vi phạm về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; đo đạc các thông số kỹ thuật thiết bị vô tuyến điện để phục vụ công tác quản lý sử dụng tần số vô tuyến điện, quỹ đạo vệ tinh.

Bảng tần số vô tuyến điện kiểm soát được: Là những dải tần số vô tuyến điện dưới 300 GHz hệ thống thiết bị kiểm soát của Việt Nam đã kiểm soát được đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Dải tần dưới 300 GHz là dải tần được Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) phân định, gồm có VLF, LF, MF, HF, VHF, UHF, SHF, EHF. Dải kiểm soát được là các dải tần mà khi bất kỳ một tổ chức, cá nhân nào sử dụng để phát tín hiệu trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam thì các phương tiện kỹ thuật của Việt Nam hoàn toàn cho phép xác minh được vị trí và các thông số liên quan.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên trạm kiểm soát.
(C)	Địa điểm đặt trạm. Riêng trạm lưu động ghi tên của tỉnh/thành phố nơi Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực quản lý, vận hành trạm có trụ sở chính
(1)	Thời điểm trạm kiểm soát bắt đầu đưa vào hoạt động. Sử dụng 02 chữ số chỉ tháng, 02 chữ số chỉ năm, giữa tháng và năm ngăn cách bằng ký tự “/”. Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đánh dấu X tương ứng với tần số mà trạm có tên tại cột B có khả năng kiểm soát được. Cách ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TSVTD khu vực I - Phần A Trạm kiểm soát cố định Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các trạm kiểm soát trên biểu, tiến hành ghi số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TSVTD khu vực I. Cách ghi như sau: Cột 1: Ghi số lượng trạm cố định thuộc Trung tâm TSVTD khu vực I. Số liệu tương ứng với số thứ tự của trạm cuối cùng trong danh sách trạm thuộc Trung tâm TS khu vực I. Các cột từ Cột 2 đến Cột 10: Đếm số 5 đánh dấu X từng cột trong số các trạm cố định thuộc Trung tâm TSVTD khu vực I. Ghi số đếm được lên ô tương ứng dòng Trung tâm TS khu vực I. Số liệu tổng hợp dòng Trung tâm TSVTD các khu vực còn lại - ghi tương tự như cách đã áp dụng cho dòng Trung tâm TS khu vực I.

Cách ghi số liệu tổng hợp Dòng A - Trạm kiểm soát cố định

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các Trung tâm TSVTĐ khu vực I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, tiến hành ghi thông tin tổng hợp phần A - Trạm cố định.

Các cột từ cột 1 đến cột 10 là số liệu tổng hợp tương ứng từ các Trung tâm TS khu vực

Cách ghi số liệu tổng hợp các dòng Trung tâm TSVTĐ khu vực - Phần B Trạm kiểm soát lưu động và ghi số liệu tổng hợp dòng B - Trạm kiểm soát lưu động

Ghi tương tự như cách đã áp dụng để ghi số liệu ở phần A.

Cách ghi số liệu dòng TỔNG CỘNG

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các dòng A - Trạm kiểm soát cố định và dòng B - Trạm kiểm soát lưu động, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Số liệu dòng Tổng cộng là số liệu tổng hợp tương ứng từ dòng A và dòng B.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0902/KHCN-TSVTD
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-
BKHCN ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG
TIN DI ĐỘNG IMT
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Băng tần/đoạn băng tần	Độ rộng			Ghi chú
		Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
		Tần số đầu (MHz)	Tần số cuối (MHz)		
A	B	1	2	(3)=(2)-(1)	4
	TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1			...	
	Đoạn 1				(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	Đoạn 2			...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
	...	...	...	...	(Phương thức sử dụng tần số (FDD/TDD))
2	Băng tần 2	...	...	...	
	...	...	...	...	
3	Băng tần 3	...		...	
	...				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0902/KHCN-TSVTD

LƯỢNG PHỔ TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN QUY HOẠCH CHO HỆ THỐNG THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT: Là tổng độ rộng các băng tần số vô tuyến điện (tính bằng MHz) đã được quy hoạch cho hệ thống thông tin di động IMT (International Mobile Telecommunications) tại quy hoạch băng tần do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. (Băng tần là một dải tần số vô tuyến điện trong phổ tần, được sử dụng cho nhiều mục đích như: phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh. Phổ tần số vô tuyến là phổ điện từ tương ứng với tần số vô tuyến thấp hơn 300 GHz).

2. Cách ghi biểu

Cột

Nội dung

(B) Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).

(1) Chi tiết điểm đầu đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(2) Chi tiết điểm cuối đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

(3) Lượng phổ tần của đoạn băng tần tương ứng tại Cột B.

FDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo tần số.

TDD: phương thức sử dụng tần số để truyền tín hiệu liên lạc (đi/đến) phân chia theo các khe thời gian.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp tương ứng từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên cơ sở dữ liệu thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện

Biểu 0903/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

**LƯỢNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ
CẤP PHÉP CHO HỆ THỐNG THÔNG
TIN DI ĐỘNG IMT**

- **Đơn vị báo cáo:**
Cục Tần số vô tuyến điện
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin, Thống kê

Năm

TT	Băng tần	Doanh nghiệp	Độ rộng			Ghi chú
			Giới hạn		Độ rộng (MHz)	
			Tần số đầu (MHz)	Tần số cuối (MHz)		
A	B	C	1	2	3=(2)-(1)	4
		TỔNG CỘNG				
1	Băng tần 1					
	Đoạn 1	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
			...	...		
	Đoạn 2	Doanh nghiệp A	...	...		
		Doanh nghiệp B	...	...		
		...	...	...		
2	Băng tần 2	...	...	...		
	...	...	...	...		
	...					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0903/KHCN-TSVTD
LƯỢNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP PHÉP CHO HỆ THỐNG
THÔNG TIN DI ĐỘNG IMT

1. Khái niệm, phương pháp tính

Lượng phổ tần số vô tuyến điện đã cấp phép cho IMT: Là lượng tần số vô tuyến điện tính bằng MHz đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép sử dụng cho nghiệp vụ thông tin di động tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B)	Ghi tên băng tần theo cách gọi rút gọn, Ví dụ: Băng tần 700, Băng tần 1800,... (tương ứng với 700MHz, 1800MHz,...).
(C)	Ghi tên các doanh nghiệp được cấp phép IMT.
(1)	Ghi tiết giới hạn dưới đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(2)	Chi tiết giới hạn trên đoạn băng tần mà doanh nghiệp có tên tương ứng tại cột C được cấp.
(3)	Số lượng MHz doanh nghiệp được cấp phép tương ứng với từng đoạn băng tần.

Cách ghi thông tin dòng Tổng cộng.

Sau khi ghi đầy đủ thông tin cho các băng tần, đoạn băng tần, tiến hành ghi thông tin dòng Tổng cộng. Cách ghi như sau:

Cột 3: số liệu được tổng hợp từ số liệu cột 3 của các băng tần trên biểu mà các doanh nghiệp được cấp phép.

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên cơ sở dữ liệu thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0904A/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG

TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ CẤP

Quý .../20...

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Tần số vô tuyến điện

STT	Loại giấy phép	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1	Đài nghiệp dư	Giấy phép	
2	Đài tàu cá	Giấy phép	
3	Mạng nội bộ	Giấy phép	
4	Đài tàu không hoạt động tuyến quốc tế	Giấy phép	

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0904A/KHCN-TSVTD
SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐỊA PHƯƠNG
ĐÃ CẤP

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã được cấp phép và còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(A,B, C)	Ghi số thứ tự, loại giấy phép, đơn vị tính

Hàng	Nội dung
(1)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng với từng tỉnh/thành phố tại Cột B (tỉnh/thành phố theo địa chỉ thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức).

Các hàng sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi hàng 1

(2)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
(3)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
(4)	Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế.

Lưu ý: Các loại giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được cập nhật, áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện báo cáo.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của các địa phương cấp giấy phép.

Biểu 0904/KHCN-TSVTD

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 25 tháng tiếp theo Quý

SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
ĐÃ CẤP TRÊN CẢ NƯỚC
Quý .../20...

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

STT	Tên tỉnh/thành phố	Đài nghiệp dư	Đài tàu cá	Mạng nội bộ	Đài tàu không hoạt động tuyển quốc tế	Đài tàu hoạt động tuyển quốc tế	Băng tần	Vệ tinh địa tĩnh	Vệ tinh phi địa tĩnh	Phát thanh, truyền hình	Truyền thanh không dây	Tuyển truyền dẫn Vi ba	Đài trái đất	Mạng dùng riêng	Đài bờ tàu cá	Đài bờ hàng hải	Các thiết bị khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	CẢ NƯỚC																
1	An Giang																
2	Hà Nội																
...	...																

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0904/KHCN-TSVTD
SỐ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ CẤP
TRÊN CẢ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện trên cả nước: Là tổng số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đã được cấp phép trên cả nước và còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột

Nội dung

(A,B) Ghi số thứ tự và tên tỉnh/thành phố.

- (1) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng với từng tỉnh/thành phố tại Cột B (tỉnh/thành phố theo địa chỉ thường trú đối với cá nhân hoặc địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức).

Các cột sau đây cách ghi thông tin tương tự như cách ghi Cột 1

- (2) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá.
- (3) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.
- (4) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế.
- (5) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu hoạt động tuyến quốc tế Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba.
- (6) Số lượng giấy phép sử dụng băng tần.
- (7) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh địa tĩnh.
- (8) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và quỹ đạo vệ tinh đối với vệ tinh phi địa tĩnh.
- (9) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với thiết bị phát thanh, truyền hình.
- (10) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây.
- (11) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với tuyến truyền dẫn vi ba.

- (12) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất (trừ đài trái đất thuộc hệ thống GMDSS đặt trên tàu biển).
- (13) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất.
- (14) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá.
- (15) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài bờ.
- (16) Số lượng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối các loại thiết bị, không bao gồm các loại trên

Lưu ý: Các mẫu giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện được cập nhật, áp dụng theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm thực hiện báo cáo

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện và tổng hợp dữ liệu từ các địa phương.

Biểu 0905/KHCN-TSVTD
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

SỐ QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG
Năm 20...

- **Đơn vị báo cáo:**
Cục Tần số vô tuyến điện
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Quỹ đạo vệ tinh	Vị trí	Tần số	Đã sử dụng	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1	TỔNG CỘNG				
1.1	Địa tĩnh				
		132	...	Vinasat 1	
		131,8	...	Vinasat 2	
1.2	Phi địa tĩnh				
		...	...	...	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0905/KHCN-TSVTD
SỐ QUỸ ĐẠO VỆ TINH ĐÃ ĐĂNG KÝ THÀNH CÔNG

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số quỹ đạo vệ tinh đã đăng ký thành công: Là số lượng vị trí quỹ đạo đã được đăng ký thành công với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đã được đưa vào sử dụng hoặc còn hiệu lực để đưa vào sử dụng cho các dự án vệ tinh (bao gồm quỹ đạo địa tĩnh và quỹ đạo phi địa tĩnh) tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(1)	Vị trí quỹ đạo cụ thể đã đăng ký thành công
(2)	Tần số đã đăng ký tương ứng với vị trí.
(3)	Vệ tinh đã sử dụng trong thực tế tương ứng với từng vị trí quỹ đạo.

Dòng	Nội dung
(1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo đã đăng ký thành công ($1=1.1+1.2$)
(1.1)	Cột 1: Ghi tổng số vị trí quỹ đạo địa tĩnh.
(1.2)	Cột 1: Giữ số lượng vị trí quỹ đạo phi địa tĩnh

Khi có sự thay đổi: Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên cơ sở dữ liệu thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0906/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

SỐ LƯỢNG ẮN ĐỊNH TÀN SỐ VÔ
TUYỂN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tàn số vô tuyển điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

TT	Nghịệp vụ	Số lượng ắn định	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CỘNG		
1	Cảnh báo thiên tai		
2	Hỗ trợ hàng hải ...		
...			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0906/KHCN-TSVTD

SỐ LƯỢNG ẮN ĐỊNH TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐÃ ĐĂNG KÝ QUỐC TẾ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng ắn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký quốc tế: Là số lượng ắn định tần số vô tuyến điện đã đăng ký với Liên minh Viễn thông quốc tế (ITU) đang hiệu lực tính đến cuối kỳ báo cáo. (Ắn định tần số là việc tần số đã được cơ quan quản lý ắn định và cấp phép một đài vô tuyến điện được quyền sử dụng một tần số hay một kênh tần số vô tuyến điện theo những điều kiện cụ thể).

Cột	Nội dung
-----	----------

(B)	Các nghiệp vụ có ắn định tần số đăng ký quốc tế.
-----	--

(1)	Số lượng ắn định tần số đã đăng ký quốc tế tương ứng với từng nghiệp vụ.
-----	--

Khi có sự thay đổi, Cục thực hiện cập nhật ngay sau khi có sự thay đổi hoặc cập nhật trong vòng 07 ngày (kể từ khi có thay đổi) lên CSDL thống kê để hệ thống có thể tổng hợp được số liệu theo định dạng của biểu này với các thông tin cập nhật

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0907/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

**SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ
THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**
Quý ... /20...

- **Đơn vị báo cáo:**
Cục Tần số vô tuyến điện
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin, Thống kê
Đơn vị tính: Vụ vi phạm

TT	Tỉnh/thành phố	Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện	Tình trạng xử lý		Ghi chú
			Đã xử lý	Chưa xử lý	
A	B	1	2	3	4
	CẢ NƯỚC				
1	An Giang				
2	Hà Nội				
...	...				
...	...				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0907/KHCN-TSVTD

SỐ VỤ VI PHẠM SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện: Là số lượng vụ vi phạm sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện kiểm soát, phát hiện được trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Cột	Nội dung
(B,C)	Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03
(1)	Số lượng vụ vi phạm phát hiện được trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
(2)	Số lượng vụ vi phạm đã được xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
(3)	Số lượng vụ vi phạm chưa xử lý trong kỳ báo cáo tại địa bàn tỉnh/thành phố tương ứng có tên tại cột B.
	Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0908/KHCN-TSVTĐ
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 15 tháng tiếp theo Quý

SỐ VỤ CAN NHIỄU TÀN SÓ VÔ TUYẾN ĐIỆN
CÓ HẠI
Quý... /20...

- **Đơn vị báo cáo:**
Cục Tần số vô tuyến điện
- **Đơn vị nhận báo cáo:**
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Vụ

TT	Tỉnh/thành phố	Nghiep vụ bị can nhiễu							Tổng số (8=1+2+ 3+ 4+ 5+ 6+ 7)	Trong đó, số vụ chưa kết thúc
		Hàng không	Di động công cộng	Di động dùng riêng	Phát thanh, truyền hình	Quốc phòng, an ninh	An toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão	Khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	CẢ NƯỚC									
1	An Giang									
2	Hà Nội									
...	...									
...	...									

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0908/KHCN-TSVTD
SỐ VỤ CAN NHIỀU TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN CÓ HẠI

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ can nhiễu có hại: Là số vụ can nhiễu có hại phát sinh trong kỳ báo cáo. (Can nhiễu (nhiều có hại) là ảnh hưởng có hại của năng lượng điện từ do việc phát xạ bức xạ hoặc cảm ứng gây mất an toàn hoặc cản trở, làm gián đoạn hoạt động của thiết bị, hệ thống thiết bị vô tuyến đang khai thác hợp pháp).

2. Cách ghi biểu

Cột Nội dung

(B, C) Ghi thông tin như cách ghi áp dụng đối với các Cột B, C tương ứng tại biểu mẫu TS-03.

(1) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài điều hành, dẫn đường hàng không trong kỳ báo cáo tại địa bàn có tên tại Cột B.

Các cột sau đây ghi thông tin tương tự như cách ghi đã áp dụng cho Cột 1:

(2) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động công cộng.

(3) Số vụ can nhiễu có hại mạng di động dùng riêng.

(4) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài phát thanh truyền hình.

(5) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài quốc phòng, an ninh.

(6) Số vụ can nhiễu có hại mạng an toàn cứu nạn, phòng chống lụt, bão.

(7) Số vụ can nhiễu có hại mạng đài khác trong kỳ báo cáo.

Số liệu cả nước được tổng hợp tương ứng từ số liệu các tỉnh/thành phố trên biểu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được lập từ dữ liệu do các Trạm kiểm soát tần số cung cấp và từ dữ liệu hành chính của Cục Tần số vô tuyến điện.

Biểu 0909/KHCN-TSVTD
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Quý: Trước ngày 15 tháng tiếp theo quý.
Năm: Trước 25/3 hàng năm

**THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ
VÔ TUYẾN ĐIỆN**

Quý... /20...
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Cục Tần số vô tuyến điện
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số liệu thực hiện kỳ này	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3
1	Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện (1 = 1.1 + 1.2) <i>Trong đó:</i>			
1.1	Lệ phí cấp phép			
1.2	Phí sử dụng tần số			
2	Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện			
3	Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện			

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 0909/KHCN-TSVTD
THU, NỘP PHÍ, LỆ PHÍ TÀI NGUYÊN TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tổng thu lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền gồm lệ phí và phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã thu và sẽ thu được theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền phải nộp NSNN từ lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Số tiền thực thu từ cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện: Là tổng số tiền thu được từ việc cấp quyền sử dụng tần số đối với các băng tần số vô tuyến điện trong kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tập hợp từ dữ liệu hành chính, dữ liệu phục vụ theo dõi sau đăng ký, cấp phép của Cục Tần số vô tuyến điện.

10. CHUYỂN ĐỔI SỐ

10.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1001/KHCN-TTCT	Hoạt động chứng thực điện tử	0702 0703 0704 0705	Tháng	Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia	Cục Thông tin, Thống kê	Trước ngày 10 tháng tiếp theo

10.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1001/KHCN-TTCT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 10 tháng tiếp theo.

HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

Tháng.../20....

- Đơn vị báo cáo:

Trung tâm Chứng thực
 điện tử quốc gia

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Số tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép	01	<i>Tổ chức</i>	
2. Số Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp	02	<i>Chứng thư</i>	
- Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng	03	<i>Chứng thư</i>	
- Ký số từ xa (Remote Signing)	04	<i>Chứng thư</i>	
- Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI)	05	<i>Chứng thư</i>	
3. Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	06	%	
4. Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số	07	<i>Tỷ đồng</i>	

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1001/KHCN-TTCT

HOẠT ĐỘNG CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ

1. Khái niệm, phương pháp tính

(1) Số tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng được cấp phép là số doanh nghiệp/tổ chức được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp phép cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng tại thời điểm báo cáo.

(2) Số lượng Chứng thư chữ ký số công cộng đã cấp là số lượng Chứng thư chữ ký số được các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp ra.

Chia theo từng loại hình: Ký số trên các phương tiện lưu khóa bí mật bằng thiết bị phần cứng; Ký số từ xa (Remote Signing); Ký số trên thiết bị di động (Sim PKI).

(3) Tỷ lệ dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân là chỉ số thể hiện tỷ lệ phần trăm dân số trưởng thành có chứng thư chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân so với tổng dân số trưởng thành tại thời điểm báo cáo.

Công thức tính:

$$\begin{array}{c} \text{Tỷ lệ dân số trưởng thành có} \\ \text{chứng thư chữ ký số hoặc chữ} \\ \text{ký điện tử cá nhân (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{c} \text{Tổng số lượng chứng thư chữ ký} \\ \text{số hoặc chữ ký điện tử cá nhân} \\ \text{đã cấp} \end{array}}{\text{Tổng dân số trưởng thành}} \times 100$$

(4) Số tiền đóng góp vào ngân sách nhà nước từ nguồn thu phí dịch vụ duy trì hệ thống kiểm tra trạng thái chứng thư chữ ký số là tổng số phí thu được từ các CA công cộng, sau khi trừ khoản phí được để lại phục vụ hoạt động sự nghiệp theo quy định, đã đóng và sẽ phải đóng vào ngân sách nhà nước trong kỳ báo cáo theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Số liệu ghi vào Cột 1.

Đối với từng chỉ tiêu: Sử dụng đúng đơn vị tính đã hướng dẫn tại mẫu biểu.

3. Nguồn số liệu

Trung tâm Chứng thực điện tử quốc gia.

11. CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

11.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1101/KHCN-CNCNTT	Số doanh nghiệp công nghệ số trên cả nước	0802	Năm	Cục Công nghiệp CNTT	Cục Thông tin, thống kê	Năm Trước 25/3 hàng năm
1102A/KHCN-CNCNTT	Một số kết quả hoạt động công nghiệp công nghệ số	0803 0804 0805 0806 0807 0808	Năm	Doanh nghiệp CNS	Sở KH&CN; Cục Công nghiệp CNTT	Trước 15/3 hàng năm
1102B/KHCN-CNCNTT	Tình hình phát triển công nghiệp công nghệ số tại địa phương		Năm	Sở KH&CN	Cục Công nghiệp CNTT	Trước 15/3 hàng năm
1102/KHCN-CNCNTT	Tình hình phát triển công nghiệp công nghệ số trên cả nước		Năm	Cục Công nghiệp CNTT	Cục Thông tin, thống kê	Trước 25/3 hàng năm

11.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1101/KHCN-CNCNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

Năm Trước 25/3 hàng năm

**SỐ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ
TRÊN CẢ NƯỚC**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Cục Công nghiệp CNTT

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Số doanh nghiệp công nghệ số (01 = 02+...+05 = 06+...08 = 09+...12 = 13+...16) <i>Trong đó</i>	01	
1. Chia theo lĩnh vực hoạt động chính		
1.1. Doanh nghiệp phần cứng	02	
1.2. Doanh nghiệp phần mềm	03	
1.3. Doanh nghiệp nội dung số	04	
1.4. Doanh nghiệp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	05	
2. Chia theo loại hình kinh tế của doanh nghiệp		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	06	
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước (trừ FDI)	07	
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI	08	
3. Chia theo quy mô sử dụng lao động		
3.1. Trên 200 người trở lên	09	
3.2. Từ 101 đến 200 người	10	

3.3. Từ 11 đến 100 người	11	
3.4. Từ 10 người trở xuống	12	
4. Chia theo quy mô doanh thu		
4.1. Trên 200 tỷ đồng (Việt Nam) trở lên	13	
4.2. Trên 50 đến 200 tỷ đồng	14	
4.3. Trên 3 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	15	
4.4. Từ 3 tỷ đồng trở xuống	16	

5. Chia theo tỉnh/thành phố

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	Địa bàn	Mã địa bàn	Tổng số	Phân loại theo nhóm lĩnh vực hoạt động chính				Ghi chú
				Doanh nghiệp phần cứng, điện tử	Doanh nghiệp phần mềm	Doanh nghiệp nội dung số	Cung cấp dịch Vụ CNCNTT (trừ buôn bán, phân phối)	
A	B	C	1	2	3	4	5	7
	TỔNG CỘNG							
1	Hà Nội							
2	Hà Giang							
...	...	...						
34	Cần Thơ							

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1101/KHCN-CNCNTT

SỐ DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN CẢ NƯỚC

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số doanh nghiệp công nghệ số: Là số lượng doanh nghiệp có hoạt động chính về sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo. Hoạt động chính là hoạt động có doanh thu (thuần) chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể trên biểu mẫu.

Theo thông tin kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Phần Bảng 5. Chia theo tỉnh/thành phố

Cột B: Ghi tên tỉnh/thành phố.

Cột C: Ghi mã số tương ứng với đơn vị có tên tại Cột B. Ghi theo Bảng Danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

Các cột từ Cột 1 đến Cột 7: Ghi thông tin tương ứng với địa bàn có tên tại Cột B.

3. Nguồn số liệu

Biểu được tổng hợp từ CSDL về doanh nghiệp CNS của Bộ, báo cáo của Sở KH&CN, báo cáo của các doanh nghiệp CNS và dữ liệu hành chính do Bộ Tài chính phối hợp cung cấp.

Biểu 1102A/KHCN-CNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

**MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
 CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ**
 Năm

- Đơn vị báo cáo:

Doanh nghiệp CNS

- Đơn vị nhận báo cáo:

+ Sở Khoa học và công nghệ

+ Cục Công nghiệp CNTT

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1. Tổng doanh thu của doanh nghiệp công nghệ số (01=02+...+05)	01	Tỷ đồng		
1.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	02	Tỷ đồng		
1.2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	03	Tỷ đồng		
1.3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	04	Tỷ đồng		
1.4. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	05	Tỷ đồng		
2. Giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (06=07+08)	06	Triệu USD		
2.1. Điện thoại và linh kiện	07	Triệu USD		
2.2. Máy tính và linh kiện	08	Triệu USD		
3. Giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (09=10+11)	09	Triệu USD		
3.1. Điện thoại và linh kiện	10	Triệu USD		
3.2. Máy tính và linh kiện	11	Triệu USD		
4. Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp NSNN	12	Tỷ đồng		

5. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp	13	<i>Tỷ đồng</i>		
6. Số lao động của doanh nghiệp	14	<i>Người</i>		
Trong đó: <i>Số lao động Nữ</i>	15	<i>Người</i>		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1102A/KHCN-CNTT

MỘT SỐ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ SỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Doanh thu công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử viễn thông: Là tổng số tiền doanh nghiệp CNS thu được từ hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ số: Là tổng trị giá nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo. Hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin là hàng hóa thuộc các nhóm: điện thoại các loại & linh kiện, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện.

Giá trị xuất khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng công nghệ số: Là tổng giá trị nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa phần cứng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin trong kỳ báo cáo.

Số lao động của doanh nghiệp công nghệ số: Là tổng số người lao động hưởng lương tại doanh nghiệp CNS tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số tiền doanh nghiệp công nghệ số nộp NSNN: Là toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản nộp khác mà doanh nghiệp CNS phải nộp NSNN theo quy định của pháp luật trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp công nghệ số: Là phần lợi nhuận còn lại của doanh nghiệp CNS sau khi trừ số tiền thuế TNDN phải nộp của kỳ báo cáo theo quy định.

2. Cách ghi biểu

Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Doanh nghiệp CNS lập biểu căn cứ số liệu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

(*) Doanh nghiệp CNS gửi báo cáo Sở KH&CN nơi Doanh nghiệp có trụ sở chính.

Biểu 1102B/KHCN-CNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN

ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo: Trước 15/3 hàng năm

**TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ SỐ TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Năm

- Đơn vị báo cáo:

Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Công nghiệp CNTT

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (*) (01=02+...+05)	01	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	02	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	03	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	04	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	05	<i>Doanh nghiệp</i>		
2. Doanh thu doanh nghiệp công nghệ số (06=07+...+10)	06	<i>Tỷ đồng</i>		
2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	07	<i>Tỷ đồng</i>		
2.2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	08	<i>Tỷ đồng</i>		
2.3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	09	<i>Tỷ đồng</i>		
2.4. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	10	<i>Tỷ đồng</i>		
3. Giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (11=12+13)	11	<i>Triệu USD</i>		
3.1. Điện thoại và linh kiện	12	<i>Triệu USD</i>		
3.2. Máy tính và linh kiện	13	<i>Triệu USD</i>		
4. Giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (14=15+16)	14	<i>Triệu USD</i>		
4.1. Điện thoại và linh kiện	15	<i>Triệu USD</i>		
4.2. Máy tính và linh kiện	16	<i>Triệu USD</i>		

5. Số tiền doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước (17=18+...+21)	17	Tỷ đồng		
5.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	18	Tỷ đồng		
5.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	19	Tỷ đồng		
5.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	20	Tỷ đồng		
5.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	21	Tỷ đồng		
6. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (22=23+...+26)	22	Tỷ đồng		
6.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	23	Tỷ đồng		
6.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	24	Tỷ đồng		
6.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	25	Tỷ đồng		
6.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	26	Tỷ đồng		
7. Tổng số lao động của doanh nghiệp (27=29+...+32)	27	Người		
Trong đó: Số lao động Nữ	28	Người		
7.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	29	Người		
7.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	30	Người		
7.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	31	Người		
7.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ số (trừ buôn bán, phân phối)	32	Người		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu:

(*) Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo

Số liệu lập biểu được tập hợp tương ứng từ biểu mẫu **Biểu 1102A/KHCN-CNTT** các doanh nghiệp CNS đã gửi Sở KH&CN, các thông tin chia sẻ từ các cơ quan nhà nước có liên quan (Thống kê, Đăng ký kinh doanh, Thuế, Hải quan, Lao động - Thương binh - Xã hội tại địa bàn và từ các cơ quan chuyên môn có liên quan thuộc UBND tỉnh/thành phố).

Biểu 1102/KHCN-CNTT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: Trước 25/3 hàng năm

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ SỐ TRÊN CẢ NƯỚC
 Năm

- Đơn vị báo cáo:
 Cục Công nghiệp CNTT
 - Đơn vị nhận báo cáo:
 Cục Thông tin, Thống kê

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	B	C	1	2
1. Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (*) (01=02+...+05)	01	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	02	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	03	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	04	<i>Doanh nghiệp</i>		
1.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	05	<i>Doanh nghiệp</i>		
2. Tổng doanh thu công nghiệp CNS (06=07+...+10)	06	<i>Tỷ đồng</i>		
2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần cứng, điện tử	07	<i>Tỷ đồng</i>		
2.2. Doanh thu từ hoạt động sản xuất sản phẩm phần mềm	08	<i>Tỷ đồng</i>		
2.3. Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm nội dung số	09	<i>Tỷ đồng</i>		
2.4. Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	10	<i>Tỷ đồng</i>		
3. Giá trị xuất khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (11=12+13)	11	<i>Triệu USD</i>		
3.1. Điện thoại và linh kiện	12	<i>Triệu USD</i>		
3.2. Máy tính và linh kiện	13	<i>Triệu USD</i>		
4. Giá trị nhập khẩu sản phẩm hàng hóa phần cứng (14=15+16)	14	<i>Triệu USD</i>		
4.1. Điện thoại và linh kiện	15	<i>Triệu USD</i>		
4.2. Máy tính và linh kiện	16	<i>Triệu USD</i>		

5. Số tiền doanh nghiệp nộp ngân sách nhà nước (17=18+...+21)	17	<i>Tỷ đồng</i>		
5.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	18	<i>Tỷ đồng</i>		
5.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	19	<i>Tỷ đồng</i>		
5.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	20	<i>Tỷ đồng</i>		
5.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	21	<i>Tỷ đồng</i>		
6. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp (22=23+...+26)	22	<i>Tỷ đồng</i>		
6.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	23	<i>Tỷ đồng</i>		
6.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	24	<i>Tỷ đồng</i>		
6.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	25	<i>Tỷ đồng</i>		
6.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	26	<i>Tỷ đồng</i>		
7. Tổng số lao động của doanh nghiệp (27=29+...+32)	27	<i>Người</i>		
Trong đó: <i>Số lao động Nữ</i>	28	<i>Người</i>		
7.1. Nhóm doanh nghiệp phần cứng, điện tử	29	<i>Người</i>		
7.2. Nhóm doanh nghiệp phần mềm	30	<i>Người</i>		
7.3. Nhóm doanh nghiệp nội dung số	31	<i>Người</i>		
7.4. Nhóm doanh nghiệp cung cấp dịch vụ CNS (trừ buôn bán, phân phối)	32	<i>Người</i>		

....., ngày.....tháng.....năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Cách ghi biểu, nguồn số liệu

(*) Lấy theo số lượng doanh nghiệp có kết quả sản xuất - kinh doanh (SXKD) kỳ báo cáo

Số liệu lập biểu được tổng hợp tương ứng từ **Biểu 1102B/KHCN-CNTT** các Sở KH&CN đã gửi Cục CNCNTT

12. TỔNG HỢP CHUNG HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

12.1. Danh mục biểu mẫu báo cáo

Ký hiệu	Tên biểu	Mã các chỉ tiêu thống kê thu thập	Kỳ báo cáo chính thức	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận báo cáo	Thời gian nhận báo cáo
1201/KHC N-TTTC	Số người làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN	0901	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm
1202/KHC N-KHTC	Chi NSNN cho khoa học, công nghệ, ĐMST, CDS	0902	Năm	Vụ Kế hoạch - Tài chính	Cục Thông tin, Thống kê	+ 31/01: Số dự kiến Kế hoạch + 15/8: Thực hiện đến hết tháng 7 (phục vụ đánh giá giữa năm) + 25/12: Dự kiến đến hết năm (phục vụ báo cáo năm, báo cáo tổng kết năm) + 31/3 năm sau: Số chính thức của năm
1203A/KH CN-HTQT	Điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết	0903	Năm	- Các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW - Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN	Vụ Hợp tác quốc tế	Ngày 15/3 hàng năm

				- Sở KH&CN		
1203/KHC N-HTQT	Điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết trên cả nước		Năm	Vụ Hợp tác quốc tế	Cục Thông tin, Thống kê	Ngày 25/3 hàng năm

12.2. Biểu mẫu và hướng dẫn điền biểu mẫu

Biểu 1201/KHCN-TTTK
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25/3 hàng năm

**SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN
QLNN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP
TRONG NGÀNH KHOA HỌC VÀ CÔNG
NGHỆ**
(Có đến ngày 31 tháng 12 năm 20....)

- Đơn vị báo cáo:
+ Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
+ Sở Khoa học và Công nghệ
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Người

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Chia theo trình độ chuyên môn					Chức danh	
			Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Khác	Giáo sư	Phó Giáo sư
A	B	1=2+...+6	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số (01 = 03+...+05 = 06+09= 12+15 = 16+...+22 = 23+...+27)	01								
<i>Trong đó: Nữ</i>	02								
1. Chia theo nhóm lao động									
- Công chức	03								
- Viên chức	04								
- Lao động ký kết hợp đồng	05								
2. Chia theo loại hình tổ chức									
- Cơ quan quản lý nhà nước	06								
Trong đó: + Nữ	07								
+ Dân tộc thiểu số	08								
- Đơn vị sự nghiệp công lập	09								
Trong đó: + Nữ	10								
+ Dân tộc thiểu số	11								

3. Chia theo quốc tịch									
- Người Việt Nam	12								
+ Dân tộc Kinh	13								
+ Dân tộc thiểu số	14								
- Người nước ngoài	15								
4. Chia theo lĩnh vực đào tạo									
- Khoa học tự nhiên	16								
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	17								
- Khoa học y, dược	18								
- Khoa học nông nghiệp	19								
- Khoa học xã hội	20								
- Khoa học nhân văn	21								
- Khác	22								
5. Chia theo độ tuổi									
- Đến 30 tuổi	23								
- Từ 31- 40 tuổi	24								
- Từ 41- 50 tuổi	25								
- Từ 51- 60 tuổi	26								
- Trên 60 tuổi	27								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1201/KHCN-TTTK
SỐ NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI CÁC CƠ QUAN QLNN, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP
CÔNG LẬP TRONG NGÀNH KH&CN

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượng công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc tại các cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN là tổng số người lao động trong chỉ tiêu biên chế, và người lao động ký kết hợp đồng từ đủ 12 tháng trở lên tại thời điểm báo cáo.

Các cơ quan/đơn vị sự nghiệp công lập trong ngành KH&CN bao gồm:

- Các cơ quan/đơn vị Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Các đơn vị quản lý về KH&CN thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

Lao động trong chỉ tiêu biên chế là các công chức, viên chức đã được tuyển dụng chính thức làm việc trong các cơ quan, tổ chức thuộc ngành KH&CN.

Lao động ký kết hợp đồng là những người ký kết hợp đồng lao động hợp đồng làm chuyên môn, nghiệp vụ và ký kết hợp đồng dịch vụ để thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ.

Phương pháp tính: Tổng số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại thời điểm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập, tương ứng với các dòng cột A. (Giá trị Cột 1= cột 2 + cột 3 + cột 4 + cột 5 + cột 6);
- Cột 2 - cột 8: Ghi số người trong các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập theo trình độ chuyên môn và chức danh, tương ứng với các dòng cột A. Một người ở cột trình độ chuyên môn có thể được ghi trùng ở cột chức danh.

Mục "1. "Trong đó số Nữ": Dùng để xác định số người trong các các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập có giới tính nữ.

Mục "2. Chia theo vị trí công tác": Dùng để xác định số công chức, viên chức đang làm việc tại các cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

Mục "3. Chia theo loại hình tổ chức": Gồm 2 phân nhóm: cơ quan quản lý nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Trong đó mỗi phân nhóm chia theo số nữ và dân tộc thiểu số.

Mục "4. Chia theo quốc tịch": Trong đó chia theo 2 nhóm là người Việt Nam (dân tộc Kinh và dân tộc thiểu số) và người nước ngoài. Nếu có lao động là người dân tộc thiểu số, thì tính tổng số, không phân biệt thành nhóm dân tộc thiểu số (như H'mong, Thái,...). Nếu có người nước ngoài thì chỉ ghi số lượng, không phân biệt quốc tịch.

Mục "5. Chia theo lĩnh vực đào tạo": Chia theo các lĩnh vực chính: 1. Khoa học tự nhiên; 2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ; 3. Khoa học y, dược; 4. Khoa học nông nghiệp; 5. Khoa học xã hội; 6. Khoa học nhân văn; 7. Khác.

Mục 6. "Chia theo độ tuổi": gồm các nhóm tuổi: đến 30 tuổi, từ 31- 40 tuổi, từ 41- 50 tuổi, từ 51- 60 tuổi và trên 60 tuổi.

3. Nguồn số liệu

Số liệu thống kê do cơ quan, đơn vị thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được giao nhiệm vụ thống kê KH&CN; Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.

Biểu 1202/KHCN-KHTC

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025

Ngày nhận báo cáo:

+ 31/01: Số dự kiến Kế hoạch

+ 15/8: Thực hiện đến hết tháng 7

+ 25/12: Dự kiến đến hết năm

+ 31/3 năm sau: Số chính thức của năm

**KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI
CHO KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI
SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ
Năm**

- Đơn vị báo cáo:

Vụ Kế hoạch - Tài chính

- Đơn vị nhận báo cáo:

Cục Thông tin, Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kế hoạch, (dự toán) năm	Số thực hiện trong kỳ	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
Tổng số kinh phí từ ngân sách nhà nước chi cho khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong kỳ báo cáo (01 = 02 + ... + 04 = 05 + ... + 07)	01				
<i>Trong đó:</i>					
1. Chia theo nguồn cấp kinh phí					
1.1. Theo Kế hoạch ngành KHCNĐMST đã được phê duyệt	02				
1.2. Theo Kế hoạch CDS đã được phê duyệt	03				
1.3. Theo các nguồn khác được bổ sung, điều chỉnh trong kỳ ³	04				
2. Chia theo nhóm lĩnh vực hoạt động					
2.1. Nghiên cứu khoa học	05				
2.2. Đổi mới sáng tạo	06				
2.3. Chuyển đổi số	07				

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

³ VD: Từ nguồn tăng thu NSNN và tiết kiệm chi TX.

HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1202/KHCN-KHTC
KINH PHÍ TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO KHOA HỌC,
CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Ghi số liệu trong các cột.

Cột 1: Ghi số Kế hoạch (dự toán) kinh phí được NSNN phân bổ.

Con số này có thể là dự toán kinh phí (cho KHCN ĐMST và CDS) theo Kế hoạch phát triển KTXH và dự toán NSNN được Quốc hội thông qua cho năm báo cáo, và các khoản tiền được (cơ quan nhà nước có thẩm quyền) phân bổ thêm trong năm. (Ví dụ từ nguồn tăng thu ngân sách, từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên, ...).

Cột 2: Ghi số do các bộ, ngành địa phương được phân bổ để thực hiện (trong kỳ báo cáo).

Cột 3: Ghi số thực hiện tính đến cuối kỳ báo cáo.

Ghi số liệu tại các dòng

Dòng I: Ghi tổng số

Các dòng còn lại: Ghi theo số liệu phân tổ của chỉ tiêu tương ứng tại dòng I.

Dòng 2.1: Ghi số liệu tương ứng của các chương trình, dự án, đề tài, nhiệm vụ, ... (viết gọn là nhiệm vụ), được xếp loại thuộc nhóm nhiệm vụ “nghiên cứu khoa học”.

Dòng 2.2: ghi số liệu cho nhóm nhiệm vụ “đổi mới sáng tạo”. Dòng 2.3: ghi số liệu cho nhóm “chuyển đổi số”. Cách ghi tương tự như cách ghi dòng 2.1.

Thực tế công việc của một nhiệm vụ có thể thuộc cả ba nhóm. Việc xếp loại nhiệm vụ - thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền, hoặc theo một quy ước chung. Ví dụ: Đối với một nhiệm vụ cụ thể - nhóm nào có khối lượng công việc lớn nhất thì xếp nhiệm vụ thuộc nhóm đó.

Biểu (số liệu) được báo cáo tối thiểu là 4 lần trong năm - nhằm làm cho thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu luôn cập nhật nhất (có thể) với tình hình triển khai. Cụ thể là:

Thời điểm đầu năm: Để cập nhật dự toán, kế hoạch (Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao).

Thời điểm trước 15/8: Để đánh giá tình hình thực hiện, dự kiến cho năm sau.

Thời điểm 25/12: Để dự kiến số thực hiện cả năm.

Thời điểm 31/3: Để chốt số liệu chính thức của năm.

(Thời điểm cần thiết, có thể báo cáo tháng).

Nguồn số liệu: Từ các thông tin, số liệu của Vụ KHTC phục vụ xây dựng, thực hiện Kế hoạch ngành KH&CN và các nguồn thông tin phù hợp khác.

Biểu 1203A/KHCN-HTQT

Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
 ngày tháng 12 năm 2025
 Ngày nhận báo cáo: 15/3 hàng năm

**ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ
 VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC
 KÝ KẾT
 Năm**

- Đơn vị báo cáo:

+ Các cơ quan QLNN về KH&CN
 thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW
 + Các đơn vị thuộc Bộ KH&CN
 + Sở Khoa học và Công nghệ

- Đơn vị nhận báo cáo:

Vụ Hợp tác quốc tế

Đơn vị tính: Điều ước, thỏa thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết (01=02+...+08=09+...)	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y, dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
2. Chia theo đối tác quốc tế		
- ...	08	
-....	09	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

Biểu 1203/KHCN-HTQT
Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BKHCN
ngày tháng 12 năm 2025
Ngày nhận báo cáo: 25/3 hàng năm

**ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐƯỢC KÝ KẾT
TRÊN CẢ NƯỚC**
Năm

- Đơn vị báo cáo:
Vụ Hợp tác quốc tế
- Đơn vị nhận báo cáo:
Cục Thông tin, Thống kê
Đơn vị tính: Điều ước, thỏa thuận

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số
A	B	1
Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết (01=02+...+08=09+...)	01	
1. Chia theo lĩnh vực nghiên cứu		
- Khoa học tự nhiên	02	
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ	03	
- Khoa học y, dược	04	
- Khoa học nông nghiệp	05	
- Khoa học xã hội	06	
- Khoa học nhân văn	07	
2. Chia theo đối tác quốc tế		
- ...	08	
-....	09	

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm
Thủ trưởng đơn vị
(Ký số)

**HƯỚNG DẪN ĐIỀN BIỂU 1203A/KHCN-HTQT VÀ BIỂU 1203/KHCN-HTQT
ĐIỀU ƯỚC, THỎA THUẬN QUỐC TẾ VỀ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
ĐƯỢC KÝ KẾT**

1. Khái niệm, phương pháp tính

Điều ước quốc tế là thỏa thuận bằng văn bản được ký kết nhân danh Nhà nước hoặc Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với bên ký kết nước ngoài, làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số lượng điều ước, thỏa thuận quốc tế về khoa học và công nghệ được ký kết trong kỳ báo cáo.
- Ghi thông tin, số liệu theo hướng dẫn cụ thể tại biểu mẫu.

3. Nguồn số liệu

Hồ sơ quản lý của Vụ Hợp tác quốc tế và các đơn vị thuộc Bộ KH&CN, các cơ quan QLNN về KH&CN thuộc các bộ, ngành, cơ quan TW.

Số liệu thống kê được giao Sở KH&CN các tỉnh, TP tổng hợp.